

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| ĐẤT VẠN ĐỀ..... | 1 |
| I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT | 8 |
| 1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường | 8 |
| 2. Thực trạng kinh tế - xã hội | 10 |
| 3. Các nguồn lực của huyện và của tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất | 14 |
| 3.1.Nguồn lực về tài chính và các quy định thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện | 14 |
| 3.2.Nguồn lực về cơ sở hạ tầng..... | 15 |
| II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC | 15 |
| 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 | 15 |
| 2. Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024..... | 17 |
| 2.1 Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024: | 17 |
| 2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2024..... | 19 |
| 2.3. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch 2024..... | 31 |
| 2.4. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024..... | 33 |
| 3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường trong việc sử dụng đất | 34 |
| 3.1. Hiệu quả về kinh tế..... | 34 |
| 3.2. Hiệu quả về xã hội..... | 34 |
| 3.3. Hiệu quả về môi trường..... | 35 |
| 4. Đánh giá những mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục | 36 |
| 4.1. Những mặt đạt được trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | 36 |
| 4.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024..... | 36 |
| 4.3. Phân tích nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | 36 |
| 4.4. Bài học kinh nghiệm | 37 |
| 4.5. Giải pháp khắc phục..... | 37 |
| III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 | 38 |
| 1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2025 | 38 |
| 1.1 Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025 | 38 |
| 1.1.1 Công trình, dự án không chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025 | 38 |
| 1.1.2 Công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2025 | 39 |
| 1.1.3 Chỉ tiêu sử dụng đất chuyển tiếp sang năm 2025 | 41 |
| 1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án cần thu hồi đất | 43 |
| 1.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc 02 trường hợp nêu trên | 44 |

| | |
|---|----|
| 1.4. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã. | 44 |
| 1.5. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất | 59 |
| 2. Kế hoạch chuyển mục đích trong năm 2025 | 67 |
| 3. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2025 | 70 |
| 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2025 | 74 |
| 5. Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trong năm 2025 | 75 |
| 6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất | 75 |
| 6.1. Căn cứ pháp lý..... | 75 |
| 6.2. Kết quả khái toán..... | 76 |
| 7. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN..... | 76 |
| 7.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường | 76 |
| 7.2. Giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án kế hoạch sử dụng đất | 77 |
| 7.3. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất | 78 |
| 7.4. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện | 78 |
| IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ | 81 |
| 1. KẾT LUẬN | 81 |
| 2. KIẾN NGHỊ | 82 |

DANH MỤC BẢNG

| | |
|---|----|
| Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 | 16 |
| Bảng 2: Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | 19 |
| Bảng 3: Danh mục dự án đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | 32 |
| Bảng 4: Danh mục các công trình, dự án không chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025: | 38 |
| Bảng 5: Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025: | 39 |
| Bảng 6: Danh mục công trình, dự án từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022, 2023 chưa hoàn thành và chuyển tiếp sang năm 2025 (quá 02 năm) | 41 |
| Bảng 7: Chỉ tiêu sử dụng đất chuyển tiếp sang năm 2025 | 41 |
| Bảng 8: Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2025 | 60 |
| Bảng 9: Cân đối chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đơn vị hành chính | 63 |
| Bảng 10: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã | 67 |
| Bảng 11: Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2025 | 70 |
| Bảng 12: Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai | 76 |

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất (KHSDĐ) huyện Vĩnh Thuận

Đất đai là tài sản chung và vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất, là nơi phân bố dân cư và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và an ninh, quốc phòng, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên trái đất rất quan trọng nhưng lại giới hạn về diện tích và cố định về vị trí. Do vậy, việc khai thác sử dụng nguồn tài nguyên đất đai phải hết sức tiết kiệm và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, bền vững và mang tính khoa học.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, tạo nên sự phát triển hài hoà, cân đối cho từng địa phương và cho đất nước để hòa nhịp cùng với xu hướng phát triển theo nền kinh tế thị trường. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành ngày 01/8/2024, thì việc Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 20); Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời Luật Đất đai năm 2024 đã dành Chương V với 17 Điều (từ Điều 60 - Điều 77) để quy định về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó, kế hoạch sử dụng đất hàng năm quy định tại Điều 67 là căn cứ pháp lý để triển khai việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Ngoài ra tại khoản 3 Điều 69 quy định “Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện”. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện công tác lập kế hoạch sử dụng đất.

Mặt khác, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện hàng năm là nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; xác định khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận tổ chức triển khai lập ***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vĩnh***

Thuận” để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, làm căn cứ pháp lý để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và góp phần phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Mục đích, yêu cầu của lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

2.1. Mục đích

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện một cách đầy đủ và sâu sắc làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp, phân tích, đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở cho lập kế hoạch sử dụng đất cho năm 2025.

- Điều tra, thu thập các thông tin, dữ liệu về kết quả thực thi Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; tổng hợp phân tích đánh giá và phân tích những mặt đạt được, những tồn hạn chế đã và đang tồn tại để từ đó đề xuất các giải pháp nhằm khắc phục hạn chế cho lần lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Quản lý chặt chẽ đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Làm căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở trong năm 2025.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2.2. Yêu cầu

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phải xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại Điều 121,122,123 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 78 và Điều 79 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Đề xuất các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

- Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm năm 2025 của cấp huyện.

3. Nguyên tắc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Được lập từ tổng thể đến chi tiết; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; quy hoạch xây dựng; quy hoạch đô thị đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.
- Dân chủ và công khai.
- Bảo đảm ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.
- Kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

4. Các căn cứ pháp lý và tài liệu để lập kế hoạch sử dụng đất

4.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;
- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc Hội về quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm 2021 - 2025;
- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công điện số 360/CD-TTg ngày 02 tháng 05 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cần điều chỉnh trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025;

- Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 21/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

4.2. Các tài liệu, số liệu liên quan đến kế hoạch sử dụng đất

Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 14/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 18/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kéo dài thời gian bố trí vốn thực hiện đối với một số dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thông qua Danh mục, dự án phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thông qua Danh mục, dự án phải thu hồi đất; Danh mục, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Quyết định số 3458/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vĩnh Thuận;

Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vĩnh Thuận;

Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Công văn số 197/UBND-KT ngày 23/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

Công văn số 1430/STNMT-ĐĐ ngày 5 tháng 7 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang V/v bổ sung hướng dẫn lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; căn cứ vào tình hình thực tiễn tại địa phương.

- Báo cáo số 364/BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ năm 2025.

- Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024;
- Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, lĩnh vực;
- Kết quả thống kê đất đai năm 2023 huyện Vĩnh Thuận;
- Niên giám thống kê năm 2023 huyện Vĩnh Thuận.

5. Tổ chức triển khai và thời gian thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vĩnh Thuận được đầu tư và thực hiện bởi các cơ quan sau:

Cơ quan chủ đầu tư: UBND huyện Vĩnh Thuận;

Tổ chức thực hiện: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Thuận;

Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường cùng các Sở, ngành của tỉnh;

Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Kiên Giang;

Thời gian lập: Năm 2024.

6. Các sản phẩm của dự án

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vĩnh Thuận (kèm theo Quyết định phê duyệt, hệ thống biểu kế hoạch theo quy định của Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT): 05 bộ.
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 huyện Vĩnh Thuận 05 bộ.
- Đĩa CD lưu trữ báo cáo, số liệu và bản đồ: 05 bộ.

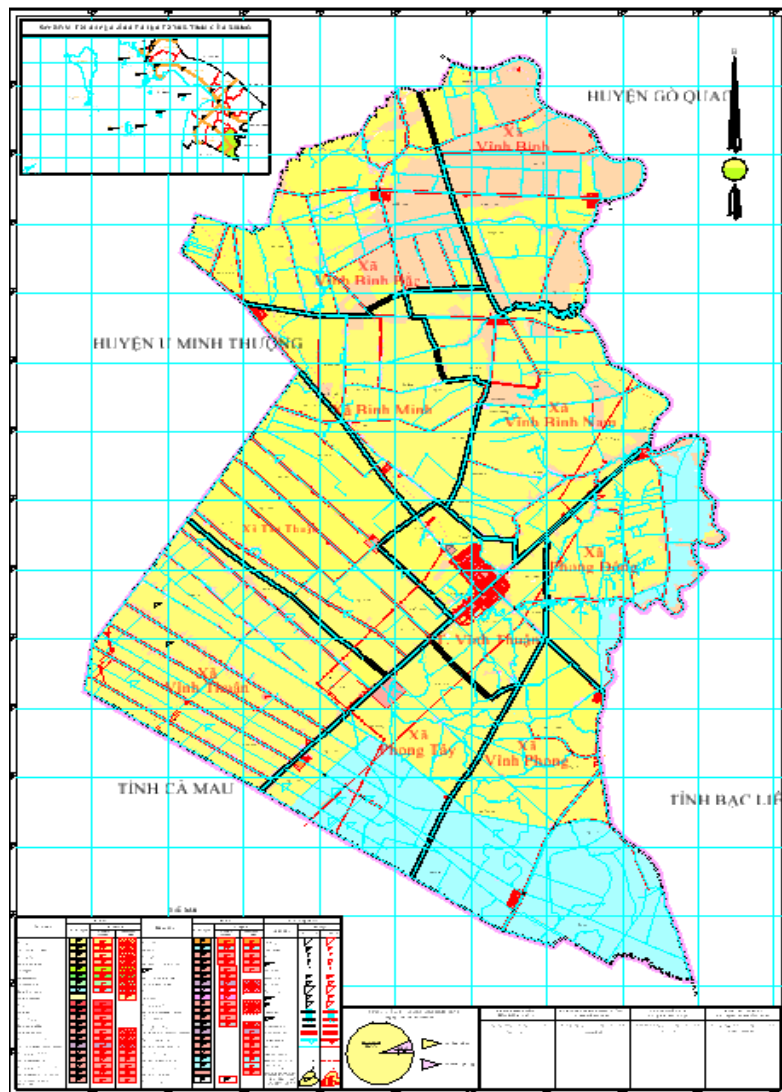
I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1 Vị trí địa lý

Huyện Vĩnh Thuận nằm về phía Đông Nam của tỉnh Kiên Giang, cách trung tâm thành phố Rạch Giá khoảng 80,0 km về phía Nam, có vị trí địa lý như sau:

- Phía Đông giáp huyện Hồng Dân tỉnh Bạc Liêu;
- Phía Tây giáp với huyện U Minh Thượng;
- Phía Nam giáp huyện Thới Bình tỉnh Cà Mau;
- Phía Bắc giáp huyện Gò Quao.



Hình 1: Bản đồ hành chính huyện Vĩnh Thuận

Kết quả số niên giám thống kê năm 2023, diện tích đất đai huyện Vĩnh Thuận như sau:

- Tổng diện tích tự nhiên huyện là 39.443,91 ha.

Trong đó:

+ **Nhóm đất nông nghiệp:** 36.571,82 ha; chiếm tỷ lệ 92,74 % tổng diện tích tự nhiên;

+ **Nhóm đất phi nông nghiệp:** 2.872,09 ha; chiếm tỷ lệ 7,26 % tổng diện tích tự nhiên.

Huyện có 8 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm: Thị trấn Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Bình Bắc, xã Vĩnh Bình Nam, xã Vĩnh Phong, xã Phong Đông, xã Vĩnh Thuận, xã Tân Thuận, xã Bình Minh.

Huyện Vĩnh Thuận nằm khá xa trung tâm tỉnh, có Quốc lộ 63 chạy qua liên kết huyện Vĩnh Thuận với các vùng lân cận như huyện U Minh Thượng, huyện Gò Quao, tỉnh Cà Mau về hướng Đông Nam.

1.2. Đặc điểm địa hình

- Địa hình huyện Vĩnh Thuận nhìn chung tương đối bằng phẳng, hơi trũng, chia cắt bởi nhiều kênh rạch, hướng dốc chính từ Tây Bắc xuống Đông Nam với độ cao trung bình từ 0,2- 0,8 m.

- Địa hình cao: Từ 0,6- 0,8 m phân bố phía Tây Nam, Tây Bắc của huyện chiếm khoảng 16,6% diện tích tự nhiên.

- Địa hình trung bình: Từ 0,4 - 0,6 m, tập trung phía Nam chiếm khoảng 62,4% diện tích tự nhiên.

- Địa hình thấp trũng: Cao độ phổ biến từ 0,2 - 0,3 m, ở khu vực trung tâm (hai bên kênh Làng Thứ 7) và có hướng thấp dần về hướng sông Cái.

Do đặc điểm địa hình như vậy nên vùng trung tâm huyện dễ bị ngập úng trong mùa mưa, đồng thời việc thoát nước cũng tương đối khó khăn.

1.3. Đặc điểm khí hậu

Huyện Vĩnh Thuận thuộc vùng khí hậu gió mùa, mang đặc tính chung của đồng bằng sông Cửu Long, nóng ẩm quanh năm, nhiệt độ bình quân từ 24,4 - 31,10C, nhiệt độ cao tuyệt đối 37,80C, nhiệt độ thấp tuyệt đối 14,80C. Độ ẩm cao nhất 93%, độ ẩm thấp nhất 62%, độ ẩm trung bình 82%. Lượng bốc hơi bình quân hàng năm 1.150mm/năm. Khí hậu hàng năm chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, mùa mưa kéo dài 7 tháng chiếm 92% lượng mưa hàng năm, lượng mưa cả năm là 2.068 mm/năm.

Khí hậu huyện Vĩnh Thuận có những thuận lợi cơ bản như không rét, không có bão đổ bộ trực tiếp mà chịu ảnh hưởng của bão, ánh sáng và bức xạ dồi dào nên rất thích nghi cho nhiều loại cây trồng và vật nuôi sinh trưởng tốt.

Tuy nhiên do ảnh hưởng mặn của chế độ nhật triều nên vào mùa khô hầu hết các kênh rạch đều bị nhiễm mặn, thiếu nguồn nước ngọt phục vụ cho sản xuất trong mùa khô. Mùa mưa thường xảy ra ngập úng do địa hình hơi thấp.

1.4. Thủy văn

Đặc trưng thủy văn huyện Vĩnh Thuận bị chi phối bởi chế độ thủy triều biển Đông và biển Tây, phân bố mưa, địa hình và nước từ sông Hậu. Vào cuối tháng 11 đến tháng 5 năm sau, nước mặn xâm nhập vào các kênh rạch của Huyện từ 2 hướng sau:

- Chế độ thủy triều biển Tây: Là dạng triều hỗn hợp thiên về nhật triều, với biên độ khoảng 80-100cm, mực nước chân triều biến động thấp (20-40cm) nhưng mực nước đỉnh triều biến động cao (60-80cm). Trong năm, mực nước bình quân cao nhất xảy ra vào tháng 12 đến tháng 1 năm sau và thấp nhất vào tháng 5 đến tháng 6. Từ biển Tây nước mặn xâm nhập theo sông Cái Lớn và kênh Làng Thứ 7 vào các kênh rạch nội đồng, gây ảnh hưởng trực tiếp lên các xã phía bắc quốc lộ 63 bao gồm xã : Vĩnh Bình Bắc, Vĩnh Bình Nam, Bình Minh và một phần TT. Vĩnh Thuận.

- Chế độ thủy triều biển Đông: Thuộc dạng bán nhật triều không đều, trong ngày có hai lần triều lên và hai lần triều xuống, với biên độ dao động lớn (300-350cm), mực nước chân triều biến động cao (160 - 300cm) nhưng mực nước đỉnh triều biến động thấp (80 - 100cm). Trong năm mực nước bình quân cao nhất là vào khoảng từ tháng 12 - 1 năm sau và thấp nhất vào tháng 6 - 8. Từ biển Đông nước mặn xâm nhập qua hệ thống kênh Xáng ở Bạc Liêu và sông Ông Đốc ở Cà Mau, xâm nhập vào Huyện qua các kênh rạch và kênh xáng Chắc Bàng, từ đó đi vào nội đồng, gây ảnh hưởng trực tiếp lên các xã Nam QL63 bao gồm: Vĩnh Thuận, Tân Thuận, Vĩnh Phong, Phong Đông và một phần TT. Vĩnh Thuận.

Hai luồng triều trên xâm nhập vào huyện và tạo ra giáp nước ở khu vực vàm Chắc Bàng, gây khó khăn trong việc tiêu thoát nước, làm bồi lắng các kênh rạch trên địa bàn. Thông thường đến gần giữa mùa khô nước trên kênh rạch của Huyện bị nhiễm mặn, tuy nhiên tùy theo năm mưa đến muộn hay sớm mà thời điểm xâm nhập mặn vào Vĩnh Thuận có thay đổi.

2. Thực trạng kinh tế - xã hội

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Đại hội huyện lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết Đại hội đảng bộ huyện lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025. Cụ thể như sau:

Trong 21 chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội, có 12 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch, 08 chỉ tiêu đạt trên 70% và 01 chỉ tiêu đạt 50% là chỉ tiêu xã nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu (chỉ tiêu này phấn đấu cuối năm 2024 đạt theo kế hoạch).

2.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.1.1 Ngành nông nghiệp - thủy sản

a) Trồng trọt:

- Tập trung các giải pháp đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Tổng sản lượng lúa, toàn huyện đạt 426.223,435/481.029 ngàn tấn, đạt 88,61% NQ. Chuyển đổi 637,8 ha từ sản xuất 02 vụ lúa kém hiệu quả sang nuôi 01 vụ tôm, trồng 01 vụ lúa. Triển khai thực hiện các mô hình trồng màu có hiệu quả như: Dưa lê, dưa lưới trong nhà màng, trồng rau má,...Diện tích cây khóm 774 ha tập trung chủ yếu ở xã Vĩnh Bình Bắc; diện tích cây dứa 185,38ha.

- Về cấp mã số vùng trồng, đến nay đã định vị hoàn chỉnh hồ sơ gửi về tỉnh là 40/31 mã, đạt 129% kế hoạch (Trong đó đã được cấp 35 mã: Lúa 22 mã số; khóm 11 mã số, Dưa lê 02 mã số).

b) Về chăn nuôi và kiểm soát giết mổ gia súc, gia cầm:

Công tác chăn nuôi được quan tâm, thường xuyên chỉ đạo, hướng dẫn hộ dân tiến hành vệ sinh chuồng trại, tái đàn heo gắn với thực hiện tốt việc phòng, chống dịch bệnh và vệ sinh thú y¹. Chỉ đạo vận hành có hiệu quả cơ sở giết mổ gia súc tập trung của huyện, đảm bảo công tác kiểm soát giết mổ, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định². Quản lý chặt chẽ tình hình gây nuôi động vật hoang dã trên địa bàn huyện³.

c) Về thủy sản:

- Tổng diện tích thả nuôi thủy sản đến nay là 30.383 ha, tăng 1.835ha so năm 2020. Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản 119.118,220 tấn, đạt 75,04% Nghị quyết; trong đó sản lượng tôm 67.998 tấn, đạt 78,91% Nghị quyết.

- Về cấp mã số nuôi tôm nước lợ: Đến nay số hồ sơ hoàn thành nộp về tỉnh là 8.091/8.091 hồ sơ, đạt 100% đối với các hộ đủ điều kiện (còn lại 1.970 hộ chưa đủ điều kiện, đang tiếp tục phối hợp với UBND các xã, thị trấn hướng dẫn thực hiện).

2.2.2 Ngành Công Thương nghiệp:

Ước đạt 64 tỷ 839 triệu đồng, lũy kế 424 tỷ 639 triệu đồng, đạt 65,03% KH, tăng 15,65% SCK. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 255 tỷ 435 triệu đồng, lũy kế 2.085 tỷ 163 triệu đồng, đạt 68,79% KH, tăng 21,16% SCK. Vận tải 57,25 ngàn lượt hành khách, lũy kế 445,50 ngàn lượt hành khách, đạt 68,45%KH, tăng 6,08%SCK và vận chuyển trên 165,41 ngàn tấn hàng hóa, đạt 71,98%KH, tăng 13,24%SCK.

2.2.3 Xây dựng cơ bản:

Tổng kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 là: 883.483 triệu đồng. (ngân sách tỉnh bổ sung: 878.983 triệu đồng; 60% thu sử dụng đất ngân sách huyện:

¹ Đàn heo có 3.077 con; trâu: 86 con; bò: 129 con; dê: 155 con; Gia cầm 57.101 con trong đó gà: 36.948 con; vịt: 20.153 con; hiện đàn gia súc, gia cầm đang phát triển tốt.

² Đến nay, đã thành lập được 02 cơ sở giết mổ gia súc tập trung, sản phẩm đều được đóng dấu của cơ quan thú y trước khi bán ra thị trường (bình quân giết mổ từ 40-50 con heo/ngày; 2-4 con trâu, bò/ngày, đặc biệt trong các ngày cận Tết Nguyên Đán có ngày giết mổ 331 con heo/ngày; 18 con trâu bò trên ngày)

³ Đến nay toàn huyện có: Ba ba 600 con, cá sấu 11.449 con, chồn hương 280 con, trăn 83 con; rắn 917 con, cua đinh 705 con, nhím 9 con.

4.500 triệu đồng)⁴. Đến nay, đã giải ngân 591.218 triệu đồng, đạt 66,92% kế hoạch vốn.

a) Công tác xây dựng nông thôn mới:

Tập trung các giải pháp triển khai củng cố và nâng cao chất lượng các tiêu chí xã NTM và huyện NTM. Đến nay duy trì 7/7 xã và huyện đạt chuẩn nông thôn mới; tổ chức thành công Lễ công bố Quyết định công nhận huyện Vĩnh Thuận đạt chuẩn huyện nông thôn mới năm 2020.

Tập chung duy trì xã đạt chuẩn nông thôn mới và chỉ đạo xây dựng xã Bình Minh năm 2023, Vĩnh Phong năm 2024 đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và năm 2025 xã Bình Minh đạt nông thôn mới kiểu mẫu⁵.

b) Phát triển nông thôn:

- Phát triển ngành nghề nông thôn: Triển khai thực hiện tốt Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. Hiện nay huyện có 6 làng nghề, nghề truyền thống được công nhận⁶.

- Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP): Tập trung các giải pháp triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm. Đến nay trên địa bàn huyện có 15 sản phẩm được bình chọn đạt sản phẩm OCOP 3 sao cấp tỉnh.

2.2.4. Văn hóa xã hội

a. Giáo dục - Đào tạo

Triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch công tác, các phong trào thi đua gắn với thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Trung ương, Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị, Chương trình hành động của Huyện ủy thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW. Chất lượng dạy và học ngày càng được nâng lên; quy mô trường, lớp học ở các bậc học tiếp tục được đầu tư và phát triển; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học cơ bản đáp ứng nhu cầu giáo dục, và đào tạo⁷; công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được quan tâm thực hiện, đến nay đã công nhận 21/30 trường, đạt 262,5% NQ; tỷ lệ huy động học sinh đến trường hàng năm cơ bản đạt kế hoạch đề ra. Kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS được duy trì. Đội ngũ lãnh đạo quản lý và giáo viên cơ bản đáp ứng đủ các cấp học, bậc học. Thường xuyên mở rộng hình thức liên kết đào tạo, phối hợp tổ chức tốt các lớp ngoại ngữ, tin học, đại học, trung cấp, dạy nghề và bổ túc văn hóa.

⁴ Tổng số dự án thực hiện giai đoạn 2021-2025 là 90 dự án, số dự án đã bố trí vốn thực hiện trong kỳ là 90 dự án, số dự án đã phê duyệt trong kỳ là 55 dự án.

⁵ Bình quân có 10/19 tiêu chí đạt, gồm: Tiêu chí 1 về quy hoạch; tiêu chí 4 về điện; tiêu chí 5 về giáo dục; tiêu chí 6 về văn hóa, tiêu chí 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; tiêu chí 8 về thông tin và truyền thông; tiêu chí 9 về nhà ở dân cư; tiêu chí 12 về lao động; tiêu chí 15 về hành chính công; tiêu chí 17 về môi trường.

⁶ Gồm: nghề đan ghế bằng dây nhựa, làng nghề đan lục bình, nghề đan lát, nghề làm tương hột và chao, nghề sản xuất bún, nghề làm kẹo chuối.

⁷ Toàn huyện có 30 trường, với 41 điểm lẻ (so năm 2020 giảm 02 trường, 04 điểm lẻ), với 468 phòng học (trong đó: Kiên cố 326 phòng, chiếm tỷ lệ 69,65%, bán kiên cố 138 phòng, chiếm tỉ lệ 29,48%, tạm 04 phòng, tỷ lệ 0,85%).

b. Văn hoá – thể thao, thông tin - truyền thông

- Các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao diễn ra sôi nổi với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, từng bước nâng lên chất lượng, thiết thực chào mừng các ngày lễ, tết, sự kiện chính trị của Đảng bộ và nhu cầu hưởng thụ của Nhân dân. Phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh tổ chức thành công Lễ khánh thành Khu chứng tích chiến tranh Rừng tràm Bang Biện Phú và Đền thờ anh hùng liệt sĩ, người có công huyện Vĩnh Thuận và tổ chức chào mừng kỷ niệm 60 năm thành lập huyện Vĩnh Thuận (01/1964-01/2024). Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh tiếp tục được quan tâm, việc xây dựng quy ước, hương ước, quy tắc ứng xử trong cộng đồng dân cư được quan tâm thực hiện; duy trì Câu lạc bộ đờn ca tài tử, hằng năm tổ chức liên hoan tiếng hát quê hương, đờn ca tài tử cấp huyện.

- Phong trào thể dục, thể thao quần chúng phát triển khá, số người tham gia tập luyện thường xuyên hàng năm đều tăng. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hoá. Quản lý, khai thác tốt các di tích lịch sử cách mạng hiện có. Lĩnh vực truyền thanh đã có những hoạt động thiết thực, tuyên truyền kịp thời các chủ trương, chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước, các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, chính trị của huyện với nhiều hình thức phong phú và đa dạng⁸.

c. Công tác lao động, việc làm, giảm nghèo, an sinh xã hội

Tập trung thực hiện tốt công tác đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. Giới thiệu, giải quyết việc làm đạt 108,8% so NQ; đào tạo nghề đạt 126,67% so NQ; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 103,02% so NQ. Thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh xã hội, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định, thăm tặng quà các đối tượng người có công, hộ gia đình chính sách, hỗ trợ các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Công tác xây dựng và sửa chữa nhà cho người có công với cách mạng luôn được quan tâm triển khai thực hiện. Thực hiện chi trả các đối tượng bị ảnh hưởng dịch Covid-19 đảm bảo theo quy định⁹. Triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ giảm nghèo, tạo sinh kế và thu nhập cho người lao động, góp phần thực hiện tốt mục tiêu giảm nghèo bền vững. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm từ 3,71% năm 2021 xuống còn 1,81% năm 2023. Công tác chăm sóc - bảo vệ trẻ em, bình đẳng giới, vì sự tiến bộ phụ nữ, công tác phòng

⁸Tăng cường công tác viết tin, bài; phát trên hệ thống loa truyền thanh huyện, xã, thị trấn, đăng trên hệ thống Cổng thông tin điện tử huyện; xây dựng chuyên mục; phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang xây dựng chương trình “Vĩnh Thuận – Đất và Người”, chương trình “Tiếng nói địa phương”,....

⁹ Trong đó: Thực hiện hỗ trợ theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ với số tiền 28.080.200.000 đồng cho 19.482 đối tượng bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19; hỗ trợ cho 2.288 người lao động từ vùng dịch về địa phương, với số tiền 3.432.000.000 đồng; hỗ trợ tiền thuê nhà theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ cho 20 người lao động, với số tiền 30.000.000 đồng. Hỗ trợ 162.690 kg gạo cho 10.846 người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận.

chống tệ nạn xã hội, an toàn vệ sinh lao động, phòng, chống cháy nổ được quan tâm thực hiện đảm bảo quy định.

3. Các nguồn lực của huyện và của tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất

Việc phân tích, đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất có ý nghĩa hết sức quan trọng như: Đánh giá được tiềm lực của huyện Vĩnh Thuận, xác định các nhân tố tác động trực tiếp việc sử dụng đất của huyện, đánh giá được nhu cầu sử dụng nguồn vốn ngân sách và khả năng thu hút vốn đầu tư,...từ đó xây dựng giải pháp tổ chức thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả cao hơn.

3.1. Nguồn lực về tài chính và các quy định thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện

a. Nguồn lực về tài chính

Tài chính đóng vai trò chủ đạo trong việc tổ chức thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. Do đó, để đảm bảo kế hoạch sử dụng đất hàng năm thực hiện hiệu quả, khả thi thì trong quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất cần bám sát các quy định pháp Luật về Đất đai, đồng thời phân bổ các công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất theo nhóm như sau:

- Công trình, dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách: Bố trí công trình, dự án đúng theo kế hoạch đầu tư công, trung hạn đã được duyệt (điều chỉnh bổ sung).

- Công trình, dự án sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách:

- + Các công trình, dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại: Việc bố trí các công trình sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách cần đánh giá năng lực tài chính của Nhà đầu tư đối với các dự án nhà ở thương mại, đánh giá phân kỳ đầu tư và kế hoạch tổ chức thực hiện dự án, của nhà đầu tư; Đánh giá năng lực kinh nghiệm của Nhà đầu tư đã thực hiện các công trình, dự án có tính chất tương tự. Tránh tình trạng đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất toàn bộ quy mô dự án, nhưng tổ chức thực hiện không đảm bảo khả năng chi trả tiền giải phóng mặt bằng;

- + Các công trình, dự án thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp có mục đích kinh doanh: UBND huyện tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình đầu tư sản xuất kinh doanh; tuy nhiên để đảm bảo hiệu quả, khả thi trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, cần xem xét, đánh giá hồ sơ đăng ký, đánh giá khả năng bố trí nguồn vốn của doanh nghiệp trong năm kế hoạch; tránh tình trạng đăng ký nhu cầu sử dụng đất chỉ có đơn đăng ký (*không đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định đối với chuyển mục đích sử dụng đất của doanh nghiệp*), dẫn đến việc thiếu các hồ sơ liên quan gây lãng phí thời gian bố trí dự án vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

b. Quy định thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện

UBND cấp tỉnh:

- Tăng cường việc công bố, công khai các quy định về khung giá đất, giá đất cụ thể, quy định về bồi thường hỗ trợ và tái định cư, phổ biến rộng rãi để người dân hiểu, góp phần giải quyết được tình trạng yêu cầu nhiều quyền lợi khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án.

- UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch phát triển nhà ở, danh mục mời gọi đầu tư nhằm thu hút nhà đầu tư thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nhà ở thương mại.

UBND cấp huyện

- Khảo sát, đánh giá đúng thực trạng cơ sở hạ tầng của huyện, từ đó xây dựng, ban hành kế hoạch đầu tư công, trung hạn bám sát thực tiễn, hiệu quả, tiết kiệm.

- Phân bổ nguồn vốn, tổ chức thực hiện các công trình, dự án đúng theo kế hoạch đầu tư công, trung hạn đã được duyệt.

- Tăng cường công tác chuẩn bị đầu tư trước khi bố trí công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm (khảo sát, thiết kế lập hồ sơ đo vẽ hiện trạng phục vụ,).

3.2. Nguồn lực về cơ sở hạ tầng

- Cơ sở hạ tầng giữ vai trò là đòn bẩy, là động lực chính cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Cơ sở hạ tầng được đầu tư đồng bộ, giao thông thông suốt sẽ tạo được sức hút cho sự phát triển của ngành vận tải, các loại hình kinh doanh tham quan, du lịch và dịch vụ lưu trú,...Do đó, việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cần phân tích, đánh giá thực trạng cơ sở hạ tầng; từ đó đề xuất các công trình, dự án cần thiết, cấp bách; từng bước nâng cấp, mở rộng các tuyến lộ giao thông cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đầu tư xây dựng các công trình phục vụ cho xã hội như: Trường học, trạm y tế, trung tâm văn hóa - thể dục thể thao,....

II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Hiện nay kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 đang được thực hiện và chưa được Sở Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, chấp thuận đưa vào sử dụng. Do đó, hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện được xây dựng dựa trên kết quả thống kê đất đai năm 2023 và kết quả điều tra đánh giá bổ sung tình hình biến động sử dụng đất trong năm 2024

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

| STT | Tên đơn vị hành chính | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích theo từng nhóm đất chính | | |
|-------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------------|---------------------|------------------|
| | | | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | Đất chưa sử dụng |
| 1 | TT.Vĩnh Thuận | 2.173,93 | 1.856,88 | 317,05 | |
| 2 | Xã Vĩnh Bình Bắc | 8.411,58 | 7.773,09 | 638,48 | |
| 3 | Xã Vĩnh Bình Nam | 4.564,96 | 4.237,66 | 327,31 | |
| 4 | Xã Bình Minh | 2.991,72 | 2.777,78 | 213,94 | |
| 5 | Xã Vĩnh Thuận | 5.159,91 | 4.813,71 | 346,20 | |
| 6 | Xã Tân Thuận | 4.385,84 | 4.137,32 | 248,52 | |
| 7 | Xã Phong Đông | 3.017,35 | 2.696,58 | 320,77 | |
| 8 | Xã Vĩnh Phong | 8.738,63 | 8.097,48 | 641,15 | |
| TỔNG | | 39.443,91 | 36.390,50 | 3.053,41 | |

1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2024 trên địa bàn huyện là 36.390,50 ha, chiếm 92,26% diện tích tự nhiên của huyện.

Đất trồng lúa: 25.909,62 ha, chiếm 65,69%.

Đất trồng cây hàng năm khác: Không còn.

Đất trồng cây lâu năm: 5.549,32ha, chiếm 14,07%.

Đất nuôi trồng thủy sản: 4.920,71 ha, chiếm 12,48%.

Đất nông nghiệp khác: 0,65ha, chiếm 0,00.

1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2024 là 3.053,41 ha, chiếm 7,74% diện tích tự nhiên của huyện.

Đất ở tại nông thôn 585,55ha, chiếm 1,48%.

Đất ở tại đô thị: 111,77ha, chiếm 0,28%.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 8,22ha, chiếm 0,02%.

Đất quốc phòng: 10,04ha, chiếm 0,03.

Đất an ninh: 2,24ha, chiếm 0,01%.

Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 37,78 ha, chiếm 0,01%. Trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 3,63ha, chiếm 0,01%.

- Đất cơ sở y tế: 2,73ha, chiếm 0,01%.

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 30,71ha, chiếm 0,08%.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,62ha, chiếm 0,00%.

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 5,96 ha, chiếm 0,02%. Trong đó bao gồm:

- Đất khu công nghiệp: Trên địa bàn huyện chưa hình thành khu công nghiệp.

- Đất thương mại, dịch vụ: 5,11ha, chiếm 0,01%.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,85ha; chiếm 0,00%.

Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 962,20 ha, chiếm 2,44%. Trong đó bao gồm:

- Đất giao thông: 865,22ha, chiếm 2,19%.
- Đất thủy lợi: 86,95ha, chiếm 0,22%.
- Đất công trình cấp nước, thoát nước: Không có.
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 6,06ha, chiếm 0,02 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,63 ha, chiếm %.
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,45ha, chiếm 0,00%.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,35ha.
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 1,99ha.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,54ha.

Đất cơ sở tôn giáo: 8,95ha, chiếm 0,02%.

Đất cơ sở tín ngưỡng: 1,50ha.

Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: 4,76ha, chiếm 0,01%.

Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Trên địa bàn huyện không có chỉ tiêu đất này.

Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1.314,08ha, chiếm 3,33%.

1.3. Đất chưa sử dụng

2. Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.1 Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024:

Vai trò của kế hoạch sử dụng đất hàng năm rất quan trọng trong quá trình thu hồi đất, giao đất, cũng như chuyển mục đích sử dụng đất của địa phương và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về quản lý đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và đạt hiệu quả cao. Căn cứ vào nội dung Kế hoạch

sử dụng đất năm 2024 của huyện Vĩnh Thuận đã được UBND tỉnh phê duyệt, từ đầu năm đến nay ủy ban nhân dân huyện đã ráo riết chỉ đạo các phòng ban chuyên môn giám sát chặt chẽ, đôn đốc các đơn vị, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn một số công trình, dự án chưa được triển khai thực hiện theo kế hoạch. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2024 trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận là 7 công trình dự án cần thu hồi đất với diện tích 118,65 ha, 10 dự án cần thực hiện thủ tục giao, cho thuê đất. Kết quả thực hiện như sau:

- **Công trình, dự án thu hồi đất:** Kết quả đã thực hiện hoàn thành 5/7 hạng mục công trình, dự án cần thu hồi đất với diện tích đã thực hiện là 105,36ha/118,65ha, đạt tỷ lệ 88,80% kế hoạch về tổng diện tích đăng ký thu hồi đất. Còn lại 2 dự án chưa thực hiện hoàn thành. Cụ thể như sau:

+ Đã thực hiện thu hồi đất trong năm 2025:

(1) Sở chỉ huy Ban CHQS huyện Vĩnh Thuận (*phần diện tích còn lại do hộ ông Phạm Văn Khoa đã đồng ý với mức thỏa thuận bồi thường, tuy nhiên ông Khoa chưa cung cấp GCN QSDĐ để hoàn tất thủ tục thu hồi giấy đất và chỉnh lý biến động*);

(2) Dự án đầu tư đường Hồ Chí Minh (Đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Vĩnh Thuận) (*đã thực hiện công tác chi trả bồi thường theo Quyết định số 2874/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư đường Hồ Chí Minh (Đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Vĩnh Thuận)*);

(3) Dự án Mương dẫn nước cho các hộ dân bị ảnh hưởng của Dự án thành phần đoạn Hậu Giang-Cà Mau thuộc dự án xây dựng đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 đoạn qua địa bàn huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang (*Đã thực hiện công tác chi trả bồi thường theo Quyết định số 3741/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư*);

(4) Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận (*Hiện nay, trung tâm y tế đã mua đất của hộ dân và tiến hành đo đạc lập hồ sơ xin giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*).

(5) Đường ven sông Cái Lớn (đã hoàn thành thu hồi đất).

+ **Điều chỉnh tạm ngừng chuyển tiếp sang năm 2025:** 02 hạng mục công trình với diện tích 13,29 ha:

(1). Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thô liên huyện: An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận (*Nguyên nhân: dự án quá 2 năm chưa thực hiện do đó huyện điều chỉnh tạm ngưng thực hiện*).

(2) Khu tái định cư (dự án đường Cao Tốc Cần Thơ-Cà Mau), nguyên nhân do chưa bố trí được vốn trong năm 2025.

+ **Chuyển tiếp sang năm 2025:** Không chuyển tiếp dự án có thu hồi đất.

- **Hạng mục công trình giao, cho thuê, chuyển mục đích chưa đạt so với kế hoạch đề ra:** Đã thực hiện được 01/10 hạng mục đã đăng ký.

- **Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân:** Đã thực hiện được chuyển mục đích sử đất của 7 hộ với diện tích 0,07 ha.

Danh mục các dự án chưa thực hiện hoàn thành chi tiết tại bảng 5.

2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2024

Bảng 2: Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm hiện trạng năm 2023 | Diện tích được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | | Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha) | | |
|----------|---|------------|-------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|-----------------------|--|-------------------------|------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Trong đó: | | Tổng số Tăng (+), giảm (-) | Trong đó: | |
| | | | | | | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ % | | Diện tích chuyển kỳ sau | Diện tích hủy bỏ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(6)-(4) | (8)=(7)/[(5)-(4)]*100 | (9)=(6)-(5) | (10) | (11)=(9)-(-10) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 36.492,00 | 36.377,90 | 36.390,50 | -101,50 | 88,96 | 12,60 | 12,60 | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 25.939,42 | 25.899,99 | 25.909,62 | -29,80 | 75,58 | 9,63 | 9,63 | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 9.512,47 | 9.482,70 | 9.497,89 | -14,58 | 48,98 | 15,19 | 15,19 | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 16.426,95 | 16.417,29 | 16.411,73 | -15,22 | 157,56 | -5,56 | -5,56 | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 11,05 | 10,19 | 10,19 | -0,86 | 100,00 | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 5.599,82 | 5.546,36 | 5.549,32 | -50,49 | 94,45 | 2,97 | 2,97 | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm hiện trạng năm 2023 | Diện tích được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | | Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha) | | |
|----------|--|------------|-------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|--------------|--|-------------------------|------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Trong đó: | | Tổng số Tăng (+), giảm (-) | Trong đó: | |
| | | | | | | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ % | | Diện tích chuyển kỳ sau | Diện tích hủy bỏ |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 4.941,06 | 4.920,71 | 4.920,71 | -20,34 | 100,00 | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0,65 | 0,65 | 0,65 | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | 2.951,91 | 3.066,01 | 3.053,41 | 101,50 | 88,96 | -12,60 | -12,60 | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 586,78 | 586,00 | 585,55 | -1,24 | 158,40 | -0,46 | -0,46 | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 111,90 | 113,90 | 111,77 | -0,13 | -6,50 | -2,13 | -2,13 | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 8,22 | 8,22 | 8,22 | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 9,48 | 10,04 | 10,04 | 0,56 | 100,00 | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,24 | 2,24 | 2,24 | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 37,70 | 38,70 | 37,78 | 0,08 | 8,00 | -0,92 | -0,92 | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 3,63 | 3,63 | 3,63 | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 2,73 | 3,04 | 2,73 | | | -0,31 | -0,31 | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 30,63 | 31,32 | 30,71 | 0,08 | 11,60 | -0,61 | -0,61 | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 0,62 | 0,62 | 0,62 | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 0,09 | 0,09 | 0,09 | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 5,96 | 8,20 | 5,96 | | | -2,24 | -2,24 | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm hiện trạng năm 2023 | Diện tích được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | | Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha) | | |
|--------|--|-----|-------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|---------|--|-------------------------|------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Trong đó: | | Tổng số Tăng (+), giảm (-) | Trong đó: | |
| | | | | | | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ % | | Diện tích chuyển kỳ sau | Diện tích hủy bỏ |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 5,11 | 7,35 | 5,11 | | | -2,24 | -2,24 | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,85 | 0,85 | 0,85 | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 859,34 | 968,47 | 962,20 | 102,86 | 94,26 | -6,27 | -6,27 | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 775,69 | 859,36 | 865,22 | 89,53 | 107,00 | 5,86 | 5,86 | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 74,17 | 95,82 | 86,95 | 12,78 | 59,03 | -8,87 | -8,87 | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 6,06 | 9,30 | 6,06 | | | -3,24 | -3,24 | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 0,63 | 0,63 | 0,63 | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 0,45 | 0,45 | 0,45 | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 0,35 | 0,35 | 0,35 | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 1,99 | 2,06 | 1,99 | | | -0,07 | -0,07 | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | 0,49 | 0,54 | 0,54 | 111,02 | 0,05 | 0,05 | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm hiện trạng năm 2023 | Diện tích được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | | Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha) | | |
|--------|---|-----|-------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|---------|--|-------------------------|------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Trong đó: | | Tổng số Tăng (+), giảm (-) | Trong đó: | |
| | | | | | | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ % | | Diện tích chuyển kỳ sau | Diện tích hủy bỏ |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 8,95 | 8,95 | 8,95 | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 1,50 | 1,50 | 1,50 | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 4,76 | 4,76 | 4,76 | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 1.314,17 | 1.314,08 | 1.314,08 | -0,09 | 100,00 | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.314,17 | 1.314,08 | 1.314,08 | -0,09 | 100,00 | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,36 | 0,36 | 0,36 | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | | | |

Kết quả thực hiện kế hoạch cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất

a. Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng nhóm đất nông nghiệp

Trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, huyện Vĩnh Thuận đã đề ra mục tiêu tiếp tục thực hiện Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Hiện trạng năm 2023 là 36.492,00 ha.

Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 36.377,90 ha.

Kết quả thực hiện là 36.390,50 ha, đã thực hiện giảm 101,50 ha, còn cao hơn kế hoạch năm 2024 là 12,60 ha.

Thực tế chỉ tiêu này thực hiện chưa đạt như kế hoạch đã đề ra, cụ thể: Trong kế hoạch năm 2024 đề ra là sẽ giảm 114,10 ha tuy nhiên chỉ thực hiện giảm được 101,50 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện các công trình, dự án và hộ gia đình cá nhân đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất 0,06 ha. So với diện tích giảm đề ra thì kết quả thực hiện năm 2024 chỉ đạt 88,96 %. Trên thực tế diện tích đất nông nghiệp đưa vào sản xuất trong năm 2024 trên địa bàn huyện còn lại 36.580,3 ha (bao gồm đất chuyên lúa 3.879 ha; Đất nuôi

trồng thủy sản (chuyên tôm 4.687 ha, đất lúa tôm 23.861 ha) và đất trồng cây hàng năm khác đất trồng cây lâu năm là 4.153,3 ha).

Diện tích đã thực hiện giảm là do hoàn thành công tác thu hồi đất các dự án: (1) Sở chỉ huy Ban CHQS huyện Vĩnh Thuận; (2) Dự án đầu tư đường Hồ Chí Minh (Đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Vĩnh Thuận); (3) Dự án Mương dẫn nước cho các hộ dân bị ảnh hưởng của Dự án thành phần đoạn Hậu Giang-Cà Mau thuộc dự án xây dựng đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 đoạn qua địa bàn huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang; (4) Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận; (5) Đường ven sông Cái Lớn.

Nguyên nhân còn chưa đạt so với kế hoạch là do nhiều nhân tố khách quan và chủ quan, trong đó 2 dự án chưa hoàn thành công tác thu hồi đất là do chưa bố trí được nguồn vốn trong năm 2024 đối với dự án Khu tái định cư (giai đoạn 2); ngoài ra đối với dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thô liên huyện: An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận (*qua thi công thực tế không đi qua địa bàn huyện Vĩnh Thuận*).

Nội dung chi tiết từng loại chỉ tiêu sử dụng đất của nhóm đất nông nghiệp trong năm 2024 như sau:

(a.1) Đất trồng lúa:

- Hiện trạng năm 2023 là 25.939,42 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa năm 2024 được duyệt là 25.899,99 ha.
- Kết quả đã thực hiện 25.909,62 ha, đã thực hiện giảm 29,80 ha so với hiện trạng, đạt 75,58 % kế hoạch, còn lại 9,63 ha chưa thực hiện giảm.

Diện tích đã thực hiện giảm là do hoàn thành công tác thu hồi đất dự án: Mương dẫn nước cho các hộ dân bị ảnh hưởng của Dự án thành phần đoạn Hậu Giang-Cà Mau thuộc dự án xây dựng đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 đoạn qua địa bàn huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang (*Đang thực hiện công tác chi trả bồi thường theo Quyết định số 3741/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Dự án Mương dẫn nước cho các hộ dân bị ảnh hưởng của Dự án thành phần đoạn Hậu Giang-Cà Mau thuộc dự án xây dựng đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 đoạn qua địa bàn huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang*);

Nguyên nhân dẫn đến chỉ tiêu này chưa thực sự đạt như kế hoạch là do trong kế hoạch năm 2024 trên địa bàn huyện dự kiến thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất trồng lúa, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các công trình, dự án đã đăng ký thu hồi đất vẫn chưa thực hiện hoàn thành dự án: Khu tái định cư giai đoạn 2 (chưa bố trí được nguồn vốn).

- Đất chuyên trồng lúa nước:

+ Hiện trạng năm 2023 là 9.512,47 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất chuyên trồng lúa nước năm 2024 được duyệt là 9.482,70 ha.

+ Kết quả đã thực hiện 9.497,89 ha, đã thực hiện giảm 14,58 ha so với hiện trạng, đạt 48,98 % kế hoạch, còn lại 15,19 ha chưa thực hiện giảm.

Diện tích đã thực hiện giảm là do hoàn thành công tác thu hồi đất dự án: *Mương dẫn nước cho các hộ dân bị ảnh hưởng của Dự án thành phần đoạn Hậu Giang-Cà Mau thuộc dự án xây dựng đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 đoạn qua địa bàn huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang (Đang thực hiện công tác chi trả bồi thường theo Quyết định số 3741/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Dự án Mương dẫn nước cho các hộ dân bị ảnh hưởng của Dự án thành phần đoạn Hậu Giang-Cà Mau thuộc dự án xây dựng đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 đoạn qua địa bàn huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang);*

Nguyên nhân dẫn đến chỉ tiêu này chưa thực sự đạt như kế hoạch là do trong kế hoạch năm 2024 trên địa bàn huyện dự kiến thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất trồng lúa, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các công trình, dự án đã đăng ký thu hồi đất vẫn chưa thực hiện hoàn thành dự án: Khu tái định cư giai đoạn 2 (chưa bố trí được nguồn vốn).

(a.2) Đất trồng cây hàng năm khác:

- Hiện trạng năm 2023 là 11,05 ha.

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 10,19 ha.

- Kết quả thực hiện được 10,19 ha, đã thực hiện giảm 0,86 ha so với hiện trạng, đạt 100% kế hoạch đề ra.

Diện tích đã thực hiện giảm là do hoàn thành công tác thu hồi đất dự án “Đường ven sông Cái Lớn”.

(a.3) Đất trồng cây lâu năm:

- Hiện trạng năm 2023 là 5.599,82 ha.

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 5.546,36 ha.

- Kết quả thực hiện được 5.549,32 ha, đã thực hiện giảm 50,49 ha so với hiện trạng, đạt 94,45 % kế hoạch, còn cao hơn kế hoạch năm 2024 là 2,97 ha.

Diện tích đã thực hiện giảm là do hoàn thành công tác thu hồi đất dự án “Đường ven sông Cái Lớn”.

(a.4) Đất nuôi trồng thủy sản:

- Hiện trạng năm 2023 là 4.941,06 ha.
- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 4.920,71 ha.
- Kết quả thực hiện được 4.920,71 ha, đã thực hiện giảm 20,34 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 100% kế hoạch đề ra, thực hiện đạt theo kế hoạch đề ra. Diện tích đã thực hiện giảm là do hoàn thành công tác thu hồi đất dự án “Đường ven sông Cái Lớn”.

(a.5) Đất chăn nuôi tập trung

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013, căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT thì chỉ tiêu này không có. Do đó, năm 2024 trên địa bàn huyện không xác định nhu cầu sử dụng đất đối với chỉ tiêu này.

(a.6) Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng năm 2023 là 0,65 ha.
- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 0,65 ha.
- Kết quả thực hiện được 0,65 ha, đạt 100% kế hoạch đề ra. Thực tế chỉ tiêu này trong năm 2024 không bố trí tăng, giảm.

b. Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2023 là 2.951,91 ha.
- Diện tích theo kế hoạch được duyệt là 3.066,01 ha.
- Kết quả đã thực hiện là 3.053,41 ha, đã thực hiện tăng 101,50 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 88,96 %, còn thấp hơn kế hoạch đề ra là 12,60 ha.

Kết quả thực hiện còn thấp hơn so với kế hoạch đề ra là do nhiều yếu tố chủ quan, khách quan khác nhau, trong đó từng chỉ tiêu cụ thể như sau:

(b.1) Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng năm 2023 là 586,78 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2024 được duyệt là 586,00 ha.
- Kết quả đã thực hiện được 585,55 ha, đã thực hiện giảm 1,24 ha so với hiện trạng, đạt 158,40 % còn thấp hơn kế hoạch năm 2024 là 0,46 ha.

Kết quả đã thực hiện giảm do đã hoàn thành công tác thu hồi đất thực hiện dự án Đường ven sông Cái Lớn. Ngoài ra trong năm 2024 người dân đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 0,04 ha.

(b.2) Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng năm 2023 là 111,90 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất ở tại đô thị năm 2024 được duyệt là 113,90 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 111,77 ha, chưa thực hiện tăng 0,13 ha so với hiện trạng năm 2023, còn lại 2,13 ha cần tiếp tục thực hiện tăng để đạt được kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chưa hoàn thành công tác thu hồi dự án “Khu tái định cư giai đoạn 2 (do chưa bố trí được nguồn vốn)”.

(b.3) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng năm 2023 là 8,22 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất trụ sở cơ quan năm 2024 được duyệt là 8,22 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 8,22 ha. Chỉ tiêu này trong năm 2024 không bố trí tăng, giảm.

(b.4) Đất quốc phòng

- Hiện trạng năm 2023 là 9,48 ha.

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 10,04 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 10,04 ha, dự kiến tăng thêm 0,56 ha so với hiện trạng, đạt 100% kế hoạch đề ra.

Diện tích tăng là do đã hoàn thành dự án “Sở chỉ huy Ban CHQS huyện Vĩnh Thuận” (*thuộc xã Bình Minh*).

(b.5) Đất an ninh:

- Hiện trạng năm 2023 là 2,24 ha.

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 2,24 ha.

- Trong năm 2024 trên địa bàn huyện không bố trí thực hiện dự án có sử dụng đất an ninh.

(b.6) Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013, căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT thì chỉ tiêu này không có. Do đó, năm 2024 chỉ tiêu này không được phê duyệt. Tuy nhiên căn cứ nội dung Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT, thì chỉ tiêu này được xác định từ các loại đất nhỏ thuộc nhóm đất này; do đó kết quả thực hiện như sau:

- Hiện trạng năm 2023 là 37,70 ha.

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 38,70 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 37,78 ha, dự kiến tăng thêm 0,08 ha so với hiện trạng, đạt 8,00 % còn thấp hơn kế hoạch đề ra là 0,92 ha.

(b.6.1) Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Hiện trạng năm 2023 là 3,63 ha.

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 3,63 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 3,63 ha. Chỉ tiêu này trong năm 2024 không bố trí tăng, giảm

(b.6.2) Đất xây dựng cơ sở y tế

- Hiện trạng năm 2023 là 2,73 ha.

- Kế hoạch được duyệt 3,04 ha.

- Kết quả đã thực hiện được là 2,73 ha. Chưa thực hiện tăng, giảm so với hiện trạng, chưa đạt kế hoạch đề ra, còn thấp hơn 0,31 ha.

Nguyên nhân là do chưa hoàn thành thủ tục giao đất, cấp GCN QSDĐ cho dự án “Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận” với diện tích 0,26 ha.

(b.6.3) Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo

- Hiện trạng năm 2023 là 30,63 ha.

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 31,32 ha.

- Kết quả thực hiện được 30,71 ha, đã thực hiện tăng thêm 0,08 ha so với hiện trạng, đạt 11,60 % cần tiếp tục tăng thêm 0,61 ha so với kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân là do chưa hoàn thành công tác cấp giấy CNQSDĐ cho dự án Trường Tiểu học Vĩnh Phong 1 với diện tích 0,74 ha. Đang hoàn thiện công tác thu hồi đất thuộc dự án Khu tái định cư (dự án đường Cao Tốc Cần Thơ-Cà Mau) trong đó có hạng mục bố trí quy hoạch đất giáo dục 0,38 ha.

(b.6.4) Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

- Hiện trạng năm 2023 là 0,62 ha.

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 0,62 ha.

- Kết quả thực hiện được 0,62 ha. Chỉ tiêu này trong năm 2024 không bố trí tăng, giảm.

(b.6.5) Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ

- Hiện trạng năm 2023 là 0,09 ha.

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 0,09 ha.

- Kết quả thực hiện được 0,09 ha. Chỉ tiêu này trong năm 2024 không bố trí tăng, giảm.

(b.7) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013, căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT thì chỉ tiêu này không có. Do đó, năm 2024 chỉ tiêu này không được phê duyệt. Tuy

nhiên căn cứ nội dung Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT, thì chỉ tiêu này được xác định từ các loại đất nhỏ thuộc nhóm đất này; do đó kết quả thực hiện như sau:

- Hiện trạng năm 2023 là 5,96 ha.
- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 8,20 ha.
- Kết quả thực hiện được 5,96 ha, chưa thực hiện tăng thêm so với hiện trạng, chưa đạt kế hoạch đề ra còn thấp hơn 2,24 ha. Nội dung chi tiết từng chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất như sau:

(b.7.1) Đất thương mại, dịch vụ:

- Hiện trạng năm 2023 là 5,11 ha.
- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 7,35 ha.
- Kết quả đã thực hiện được 5,11 ha, thực hiện chưa đạt kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân do chưa hoàn thành hạng mục chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện hạng mục “Vườn sinh thái Anh Đào Sứ Tiên”, qua rà soát huyện sẽ không chuyển tiếp dự án này (do chủ sử dụng đất không còn liên hệ).

(b.7.2) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

- Hiện trạng năm 2023 là 0,85 ha.
- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 0,85 ha.
- Kết quả đã thực hiện được 0,85 ha. Chỉ tiêu này trong năm 2024 không bố trí tăng, giảm.

(b.8) Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013, căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT thì chỉ tiêu này không có. Do đó, năm 2024 chỉ tiêu này không được phê duyệt. Tuy nhiên căn cứ nội dung Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT, thì chỉ tiêu này được xác định từ các loại đất nhỏ thuộc nhóm đất này; do đó kết quả thực hiện như sau:

- Hiện trạng năm 2023 là 859,34 ha.
- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 968,47 ha.
- Kết quả đã thực hiện được 962,20 ha, đã thực hiện tăng thêm 102,86 ha so với hiện trạng, đạt 94,26% kế hoạch, còn lại 6,27 ha cần tiếp tục thực hiện tăng thêm theo kế hoạch đề ra.

Trong đó bao gồm từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

(b.8.1) Đất công trình giao thông

- Hiện trạng đất giao thông năm 2023 là 775,69 ha.
- Trong năm 2024 diện tích đất giao thông được phê duyệt là 859,36 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 865,22 ha, đã thực hiện tăng thêm 89,53 ha so với hiện trạng, đạt 107,00 % kế hoạch, còn lại 5,86 ha cần tiếp tục thực hiện tăng thêm theo kế hoạch đề ra.

Diện tích đã thực hiện tăng thêm là do hoàn thành công tác thu hồi đất thuộc các dự án: Đường ven sông Cái Lớn.

Nguyên nhân còn thấp hơn kế hoạch là do chưa thực hiện hoàn thành các dự án giao thông cấp quốc gia như: Dự án đầu tư đường Hồ Chí Minh (*Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đã kiểm đếm và đang hoàn thiện phương án bồi thường*).

(b.8.2) Đất công trình thủy lợi

- Hiện trạng năm 2023 là 74,17 ha;

- Trong kế hoạch năm 2024 diện tích đất thủy lợi được duyệt là 95,82 ha.

- Kết quả thực hiện năm 2024 là 86,95 ha. Đã thực hiện tăng thêm 12,78 ha so với hiện trạng, đạt 59,03% kế hoạch, còn lại 5,86 ha chưa thực hiện tăng.

Nguyên nhân do Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa thực hiện dự án “Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thô liên huyện: An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận” qua thi công thực tế dự án không đi qua địa bàn huyện Vĩnh Thuận, qua rà soát, dự án đã đăng ký thực hiện quá 02 năm; do đó huyện đề xuất điều chỉnh hủy bỏ dự án trên địa bàn huyện.

(b.8.3) Đất công trình cấp nước, thoát nước

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chỉ tiêu này chưa được quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, do đó huyện không xây dựng kế hoạch tăng, giảm.

(b.8.4) Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

- Hiện trạng đất năm 2023 là 6,06 ha.

- Trong năm 2024 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hoá danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên được phê duyệt là 9,30 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 6,06 ha, chưa thực hiện tăng, giảm thêm so với hiện trạng, chưa đạt chỉ tiêu, còn lại 3,24 ha cần tiếp tục thực hiện tăng thêm theo kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân là do chưa hoàn thành công tác cấp GCN QSDĐ cho dự án “Xây dựng mới khu tập kết 200 ngày đêm Vàm Chắc Băng, Hạng mục: Cổng, hàng rào, tượng đài, cột cờ, nhà bia, nhà bảo tàng, hồ sen”.

(b.8.5) Đất công trình xử lý chất thải

- Hiện trạng năm 2023 là 0,63 ha.

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 0,63 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 0,63 ha. Chỉ tiêu này trong năm 2024 không bố trí tăng, giảm.

(b.8.6) Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

- Hiện trạng năm 2023 là 0,45 ha.

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 0,45 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 0,45 ha. Chỉ tiêu này trong năm 2024 không bố trí tăng, giảm.

(b.8.7) Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

- Hiện trạng năm 2023 là 0,35 ha.

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 0,35 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 0,35 ha, chỉ tiêu này trong năm 2024 không bố trí tăng, giảm.

(b.8.8) Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

- Hiện trạng năm 2023 là 1,99 ha.

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 2,06 ha.

- Kết quả thực hiện được 1,99 ha, chưa thực hiện tăng, giảm so với hiện trạng, còn lại 0,07 ha cần tiếp tục thực hiện tăng thêm.

Nguyên nhân chưa thực hiện tăng thêm là do chưa hoàn thành dự án: Đấu giá quyền sử dụng đất tại ấp Hiệp Hòa, xã Vĩnh Bình Bắc, huyện Vĩnh Thuận (hiện nay đang thực hiện thủ tục đấu thầu).

(b.8.9) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 0,49 ha.

- Kết quả thực hiện được 0,54 ha, đã thực hiện tăng 0,54 ha so với hiện trạng, đạt 111,02 % còn lại 0,05 ha chưa thực hiện giảm.

(b.9) Đất tôn giáo

- Hiện trạng năm 2023 là 8,95 ha.

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 8,95 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 8,95 ha, chỉ tiêu này trong năm 2024 không bố trí tăng, giảm.

(b.10) Đất tín ngưỡng

- Hiện trạng năm 2023 là 1,50 ha.

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1,50 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 1,50 ha. Chỉ tiêu sử dụng đất này trong năm 2024 không bố trí tăng, giảm được sử dụng ổn định.

(b.11) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng

- Hiện trạng năm 2023 là 4,76 ha.

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 4,76 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 4,76 ha, chỉ tiêu này trong năm 2024 không bố trí tăng, giảm.

(b.12) Đất có mặt nước chuyên dùng

- Hiện trạng năm 2023 là 1.314,17 ha.

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1.314,08 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 1.314,08 ha, đã thực hiện giảm 0,09 ha so với hiện trạng, đạt 100,00 % kế hoạch đề ra.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối

+ Hiện trạng năm 2023 là 1.314,17 ha.

+ Chỉ tiêu sử dụng đất này trong năm 2024 được duyệt là 1.314,08 ha.

+ Kết quả thực hiện là 1.314,08 ha, đạt 100,00 % kế hoạch đề ra.

(b.13) Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng năm 2023 là 0,36 ha.

- Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 0,36 ha.

- Kết quả đã thực hiện được 0,36 ha, đạt 100% kế hoạch đề ra. Chỉ tiêu sử dụng đất này trong năm 2024 không bố trí tăng, giảm được sử dụng ổn định.

c. Đất chưa sử dụng

Trong nhiều năm qua huyện đã khai thác hiệu quả nguồn quỹ đất bỏ hoang, đất bằng chưa được khai thác sử dụng. Do đó hiện nay trên địa bàn huyện không còn diện tích đất bằng chưa sử dụng.

2.3. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch 2024

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2024 trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận là 7 công trình dự án cần thu hồi đất với diện tích ha, 10 dự án cần thực hiện thủ tục giao, cho thuê đất. Kết quả thực hiện như sau:

- Kết quả đã thực hiện hoàn thành 5/7 hạng mục công trình, dự án cần thu hồi đất với diện tích đã thực hiện là 105,36ha/118,65ha, đạt tỷ lệ 88,80% kế hoạch về tổng diện tích đăng ký thu hồi đất. Còn lại 2 dự án chưa thực hiện hoàn thành: qua rà soát huyện đề xuất điều chỉnh tạm ngừng chuyển tiếp sang năm 2025 là 2 hạng mục công trình với diện tích 13,29 ha: (1) Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thô liên huyện: An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận (Nguyên nhân: dự án quá 2 năm chưa thực hiện do đó huyện điều chỉnh tạm ngừng thực hiện). (2) Khu tái định cư giai đoạn 2 với diện tích 4,92 ha.

Bảng 3: Danh mục dự án đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

| STT | Hạng mục | Mã loại đất | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-------------|--|-------------|-------------------------|---------------------------|-----------|--|---|
| | | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | |
| I | Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh | | | | | | |
| I.1 | Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh | | | | | | |
| 1 | Sở chỉ huy Ban CHQS huyện Vĩnh Thuận | CQP | 7,96 | 7,40 | 0,56 | 0,56 (LUC) | xã Bình Minh |
| I.2 | Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng | | | | | | |
| 1 | Dự án đầu tư đường Hồ Chí Minh (Đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Vĩnh Thuận) | DGT | 48,19 | 0,37 | 47,82 | LUA:8,89ha CLN: 6,25ha NTS:30,41ha ODT:0,15ha ONT:1,13ha DTL:0,97ha | xã Phong Đông xã Vĩnh Phong Thị trấn Vĩnh Thuận |
| 2 | Dự án Mương dẫn nước cho các hộ dân bị ảnh hưởng của Dự án thành phần đoạn Hậu Giang-Cà Mau thuộc dự án xây dựng đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 đoạn qua địa bàn huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang | DTL | 14,84 | | 14,84 | | xã Phong Đông xã Vĩnh Phong |
| II.3 | Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất | | | | | | |

| STT | Hạng mục | Mã loại đất | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|---|-------------|-------------------------|---------------------------|-----------|--|-----------------------|
| | | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | |
| 1 | Đường ven sông Cái Lớn | DGT | 27,27 | | 27,27 | LUA:8,38 ha HNK:0,55ha CLN: 17,46ha ONT:0,02ha DGT:0,06ha DTL:0,80ha | xã Vĩnh Bình Bắc |
| | | DGT | 13,50 | | 13,50 | LUA:1,56ha HNK:0,31ha CLN: 11,18ha NTS:0,07ha ONT:0,05ha DGT:0,04ha DTL:0,29ha | xã Vĩnh Bình Nam |
| | | DGT | 1,11 | | 1,11 | LUA:0,81ha CLN: 0,26ha ONT:0,02ha DGT:0,02ha | xã Phong Đông |
| 2 | Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận | DYT | 0,26 | | 0,26 | (0,24) CLN (0,02) ODT | TT. Vĩnh Thuận |

Từ kết quả thực hiện trên cho thấy việc chủ quan trong quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất, cụ thể như chưa hoàn tất các thủ tục như: Khảo sát vị trí, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, đánh giá tác động môi trường, trình cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư... đã phần nào làm chậm tiến độ thi công các hạng mục đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Công tác thực hiện thủ tục giao đất vẫn còn chập so với kế hoạch, nguyên nhân chủ yếu là do chưa hoàn hồ sơ trích do *(do chưa ký đầy đủ từ cận thửa đất, do chưa chi trả tiền chi phí thực hiện thủ tục đo đạc)*...

Bên cạnh đó trình độ hiểu biết, nhận thức của người dân khi thực hiện thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng còn chưa cao. Điều này dẫn đến việc khiếu nại về giá đất, giá bồi thường nhà, vật kiến trúc... là không thể tránh khỏi, do đó đã phần nào ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng thi công các hạng mục công trình đã đăng ký thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

2.4. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024

a. Kết quả chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp (PNN)

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt là 114,10 ha;

- Kết quả thực hiện được 101,4995/114,095 ha, đạt tỷ lệ 88,96%. Trong đó bao gồm:

+ Chuyển đất trồng lúa sang đất PNN đã thực hiện được 29,801/39,431ha, đạt 26,12% kế hoạch đề ra;

+ Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất PNN: 50,4945/53,46 ha, đạt tỷ lệ 44,26% KH;

b. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong kế hoạch năm 2024, trên địa bàn huyện không có sự biến động trong nội bộ đất nông nghiệp.

3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường trong việc sử dụng đất

3.1. Hiệu quả về kinh tế

- Qua kết quả đánh giá tổng kết thi hành Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn huyện cho thấy, việc khai thác và sử dụng tài nguyên đất đai ngày càng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả hơn, cơ bản đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện phù hợp theo xu hướng chung của tỉnh và phù hợp với điều kiện của địa phương theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa, có nhiều đóng góp tích cực cho việc phát triển KT-XH của huyện.

- Việc chuyển đổi mục đích một bộ phận từ đất nông nghiệp sang các khu đô thị và dân cư đô thị theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt đã làm động lực cho nền kinh tế; qua đó tạo chuyển biến lớn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ và nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp.

3.2. Hiệu quả về xã hội

- Lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp: Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao thu nhập và đời sống của người dân.

Tổng sản lượng thủy sản năm 2024 (116.500 tấn): Tổng sản lượng lúa, toàn huyện đạt 426.223,435/481.029 ngàn tấn, đạt 88,61% NQ. Chuyển đổi 637,8 ha từ sản xuất 02 vụ lúa kém hiệu quả sang nuôi 01 vụ tôm, trồng 01 vụ lúa. Triển khai thực hiện các mô hình trồng màu có hiệu quả như: Dưa lê, dưa lưới trong nhà màng, trồng rau má,...Diện tích cây khóm 774 ha tập trung chủ yếu ở xã Vĩnh Bình Bắc; diện tích cây dứa 185,38ha.

Về chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng rau màu: Tổng diện tích thả nuôi thủy sản đến nay là 30.383 ha, tăng 1.835ha so năm 2020. Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản 119.118,220 tấn, đạt 75,04% Nghị quyết; trong đó sản lượng tôm 67.998 tấn, đạt 78,91% Nghị quyết.

- Lĩnh vực Xây dựng - Giao thông:

Dự án thành phần đoạn Hậu Giang - Cà Mau thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 đoạn qua địa bàn huyện Vĩnh Thuận: Đã tổ chức chi trả bồi thường, hỗ trợ đạt 99,6% kinh phí, tỷ lệ thu hồi đất đạt 99,93%, bàn giao mặt bằng với diện tích 875.746,06m², hiện tại đơn vị thi công đã tiếp cận thi công 100% tuyến chính, triển khai 281 thông báo thu hồi đất đối với nương dân nước.

Tổ chức thực hiện các Dự án công trình đường dây 110kV Vĩnh Thuận – Gò Quao; Dự án đầu tư xây dựng công trình đường ven sông Cái Lớn: Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi – Bến Nhất, Gò Quao – Vĩnh Thuận theo quy định.

- Lĩnh vực giáo dục: Năm 2024, huyện tiếp tục củng cố hệ thống mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất được quan tâm sửa chữa. Về cơ bản việc sắp xếp, bố trí hợp lý cơ sở vật chất, các phòng học, làm việc cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy và học. Năm 2025 huyện tập trung hoàn thiện công tác cấp GCN QSDĐ cho các cơ sở giáo dục vẫn chưa hoàn thành thủ tục giao đất, cấp GCN QSDĐ.

- Lĩnh vực y tế: Việc đầu tư nâng cấp, mở rộng các cơ sở y tế đã phần nào giải quyết được nhu cầu khám, điều trị bệnh và lưu trú tại cấp cơ sở. Hiệu quả đạt được trong năm 2024 như sau: Tổng số lượt khám bệnh: 323.134 lượt trong đó có 62.888 lượt khám bệnh nội trú tại các cơ sở y tế.

- Bố trí quỹ đất xây dựng các khu vực tái định cư, di dời các hộ dân vùng ảnh hưởng các dự án thu hồi đất nhằm ổn định đời sống cho người dân.

- Lao động - việc làm và an sinh xã hội: Tập trung thực hiện tốt công tác đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. Giới thiệu, giải quyết việc làm đạt 108,8% so NQ; đào tạo nghề đạt 126,67% so NQ; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 103,02% so NQ.

- Đẩy các công trình phúc lợi công cộng tăng, nhiều khu đô thị mới đã và đang hình thành với điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hiện đại, xanh, sạch đẹp.

3.3. Hiệu quả về môi trường

- Về cơ bản huyện đã đầu tư xây dựng, mở rộng các điểm tập kết, bãi chứa rác. Do đó, công tác thu gom và xử lý chất thải trong năm 2024 đạt được hiệu quả cao.

- Phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ, Huyện đoàn, Liên đoàn Lao động thực hiện công tác bảo vệ môi trường năm 201, 2022, 2023 trên địa bàn huyện. Ra mắt 02 mô hình phân loại rác tại nguồn tại xã Bình Minh và Vĩnh Phong. Đã hỗ trợ 230 thùng phân loại rác cho các hộ gia đình trên địa bàn xã. Mô hình đổi

rác thải nhựa lấy nhu yếu phẩm tại Trường Tiểu học Vĩnh Phong 3, Trường THCS Vĩnh Phong 2.

4. Đánh giá những mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

4.1. Những mặt đạt được trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Mặc dù điều kiện phát triển kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn; nguồn ngân sách bố trí cho đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở vật chất còn thấp; thu hút đầu tư từ doanh nghiệp để xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh chưa cao. Song kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả quan trọng góp phần thúc đẩy cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Cụ thể như:

- Đã thực hiện hoàn thành 5/7 hạng mục công trình, dự án cần thu hồi đất với diện tích đã thực hiện là 105,36ha/118,65ha, đạt tỷ lệ 88,80% kế hoạch về tổng diện tích đăng ký thu hồi đất.

- Ngoài ra, trong năm 2024 huyện đã thực hiện hoàn thành các công trình nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn.

- Các công trình, dự án đăng ký thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ bản thực hiện được tuy nhiên vẫn còn thấp so với số lượng dự án đã đăng ký thực hiện trong năm.

4.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện vẫn có một số tồn tại như sau:

- Còn khá nhiều công trình, dự án đăng ký thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, cấp GCNQSDĐ chưa thực hiện, chuyển sang kế hoạch năm 2025 do tiến độ thực hiện chậm.

- Các hạng mục thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy GCNQSDĐ thực hiện vướng nhiều thủ tục.

- Kết quả thực hiện chuyển mục đích trong năm đạt thấp.

- Kế hoạch khai thác quỹ đất công nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách còn chưa thực sự đạt kết quả cao.

4.3. Phân tích nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Nguyên nhân chính dẫn đến các tồn tại trong việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là do thiếu cơ sở để triển khai dự án, thể hiện ở một số nội dung như sau:

- Do tình hình kinh tế trong năm qua trên địa bàn huyện vẫn còn nhiều khó khăn, do đó một số công trình, dự án đã dự kiến thực hiện tuy nhiên thiếu vốn

nên phải điều chỉnh tạm ngưng thực hiện: Khu tái định cư (dự án đường Cao Tốc Cần Thơ-Cà Mau).

- Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm qua đạt thấp. Nguyên nhân chủ yếu là do còn vướng hồ sơ đo đạc xác nhận hiện trạng.

- Công tác giải phóng mặt bằng ở địa phương vẫn còn nhiều khó khăn như: công tác khảo sát, đo đạc cắm mốc ranh giới GPMB, công tác đo đạc xác định diện tích thu hồi, bồi thường phải mất thời gian khá dài (từ 2-6 tháng); trình tự thực hiện phương án bồi thường và giải phóng mặt bằng mất nhiều thời gian, thủ tục; trong quá trình niêm yết công khai phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư thường gặp phải tình trạng người dân chưa đồng tình về mặt giá bồi thường và hỗ trợ.

4.4. Bài học kinh nghiệm

- Thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Luật Đất đai năm 2024;

- Phối hợp, đôn đốc các Sở, ban ngành, Chủ đầu tư các công trình, dự án có sử dụng đất trên địa bàn huyện đã được bàn giao đất đưa vào sử dụng; tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục cấp GCN QSDĐ.

- Thực hiện đầy đủ các quy định tại Điều 116 của Luật Đất đai năm 2024 về chuyển mục đích sử dụng đất. Trong đó ưu tiên tạo điều kiện cho người dân chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở theo quy định tại khoản 5, Điều 116.

4.5. Giải pháp khắc phục

Để khắc phục được những bất cập này cần có sự quyết tâm cao của cơ quan chuyên môn trên địa bàn huyện và sự phối hợp của các ngành liên quan, các đơn vị trực thuộc trong quá trình tổ chức và thực hiện. Do đó UBND huyện xây dựng giải pháp như sau:

- Cần tăng cường công tác phối hợp giữa các đơn vị có sử dụng đất trên địa bàn huyện. Đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ, số hóa các hồ sơ đăng ký sử dụng đất, góp phần giảm thiểu các thủ tục hành chính trong quá trình thực hiện.

- củng cố, tăng cường nhân lực, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho các công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ giải phóng mặt bằng, xác định giá đất, công tác giao cho thuê chuyển mục đích sử dụng đất.

- Thành lập tổ giám sát, theo dõi tiến độ thực hiện các hạng mục công trình, dự án đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Hạn chế việc đăng ký các công trình, dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa lập và trình cấp thẩm quyền phê duyệt thiết kế kỹ thuật; quy hoạch tỷ lệ 1/500.

- Chỉ tiếp nhận hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất và đăng ký thực hiện vào kế hoạch sử dụng đất đối với nhu cầu chuyển đổi của hộ gia đình, cá nhân và doanh nghiệp khi đã xét đủ điều kiện cần thiết như: Đơn đề nghị chuyển mục đích; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cùng với các giấy tờ khác đối với trường hợp doanh nghiệp xin chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2025

1.1 Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025

1.1.1 Công trình, dự án không chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025

Qua rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện sẽ điều chỉnh không chuyển tiếp 6 hạng mục công trình, bao gồm: 2 dự án thu hồi đất, 5 hạng mục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cấp GCN QSDĐ. Danh mục chi tiết bảng 4.

Ngoài ra, hạng mục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho dự án đầu tư mới trạm cấp nước ấp Bình Minh, xã Vĩnh Bình Bắc với diện tích 0,25 ha thuộc trường hợp quy định tại khoản 4, Điều 67 (*Dự án đã có Nghị quyết của HĐND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư theo Nghị quyết số 542/NQ-HĐND ngày 14 tháng 01 năm 2021*) do đó không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

Bảng 4: Danh mục các công trình, dự án không chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025:

| STT | Hạng mục | Mã loại đất | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) | Nguyên nhân điều chỉnh tạm ngưng |
|-----|---|-------------|-------------------------|---------------------------|-----------|------------------------|--|---|
| | | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | | |
| I | Công trình, dự án cần thực hiện thu hồi đất | | | | | | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thô liên huyện: An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận | DTL | 8,37 | | 8,37 | CLN: 0,48 DGT: 7,89 | xã Vĩnh Bình Nam, xã Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Bình Bắc, thị trấn Vĩnh Thuận | Dự án đăng ký quá 2 năm chưa thực hiện trên địa bàn huyện. Thực tế dự án không qua địa bàn huyện Vĩnh Thuận. |

| STT | Hạng mục | Mã loại đất | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) | Nguyên nhân điều chỉnh tạm ngưng |
|---|---|-------------|-------------------------|---------------------------|-----------|--|-----------------------|---|
| | | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | | |
| 2 | Khu tái định cư (dự án đường Cao Tốc Cần Thơ-Cà Mau) | ODT | 9,82 | 4,90 | 4,92 | LUA | TT. Vĩnh Thuận | Đang hoàn thiện hạ tầng giai đoạn 1; Phần thu hồi giai đoạn 2 chưa thực hiện |
| II Công trình, dự án cần giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất | | | | | | | | |
| 1 | Vườn sinh thái Anh Đào Sứ Tiên | TMD | 2,00 | | 2,00 | 1,90 (LUC) 0,10 (CLN) | xã Vĩnh Phong | Quá 3 năm không thực hiện |
| 2 | Xây dựng mới Trạm cấp nước sạch | DTL | 0,24 | | 0,24 | LUA | xã Phong Đông | Chưa được thông qua Nghị quyết HĐND tỉnh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa |
| 3 | Xây dựng mới khu tập kết 200 ngày đêm Vàm Chắc Bông, Hạng mục: Công, hàng rào, tượng đài, cột cờ, nhà bia, nhà bảo tàng, hồ sen | DDT | 3,23 | | 3,23 | 1,43 (LUA) 0,41 (LUC) 0,86 (CLN) 0,46 (DGD) 0,01 (DSH) 0,01 (DGT) 0,06 (ONT) | xã Phong Đông | Chưa được thông qua Nghị quyết HĐND tỉnh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa |
| 4 | Trụ sở ấp Vĩnh Trinh | DSH | 0,05 | | 0,05 | DGD | xã Vĩnh Thuận | Dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư |
| 5 | Đầu tư mới trạm cấp nước ấp Bình Minh, xã Vĩnh Bình Bắc | DTL | 0,25 | | 0,25 | CLN | xã Vĩnh Bình Bắc | Thuộc trường hợp quy định tại khoản 4, Điều 67 |

1.1.2 Công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2025

- Công trình dự án đủ điều kiện chuyển tiếp sang năm 2025 là 4 hạng mục công trình. Trong đó:

+ Chuyển tiếp 3 hạng mục cần thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai như giao, cho thuê chuyển mục đích sử dụng đất.

+ Công trình, dự án thực hiện thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất là 1 hạng mục. Nội dung chi tiết như sau:

Bảng 5: Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025:

| STT | Hạng mục | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------|---------------------------|-----------|----------------------|-----------------------|---------|
| | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | | |
| (1) | (2) | (3)=(4) +(5) | (4) | (5) | (6) | (8) | (9) |

| STT | Hạng mục | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) | Ghi chú |
|-----|---|-------------------------|---------------------------|-----------|----------------------|-----------------------|--|
| | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | | |
| I | Công trình, dự án cần giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất | | | | | | |
| a | Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo | | | | | | |
| 1 | Trường Tiểu học Vĩnh Phong 1 | 0,74 | | 0,74 | 0,74 (LUK) | Xã Vĩnh Phong | Đang làm thủ tục cấp giấy (Đang xây dựng trường học) |
| II | Diện tích đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân | | | | | | |
| a | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại nông thôn | | | | | | |
| 1 | Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân sang đất ở tại nông thôn | 0,05 | | 0,05 | | | |
| | | | | 0,03 | 0,03 (LUC) | Xã Vĩnh Bình Nam | |
| | | | | 0,01 | 0,01 (CLN) | Xã Tân Thuận | |
| | | | | 0,005 | 0,005 (LUC) | Xã Phong Đông | |
| | | | | 0,005 | 0,005 (CLN) | Xã Vĩnh Phong | |
| b | Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại đô thị | | | | | | |
| 1 | Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân sang đất ở tại đô thị | 0,02 | | 0,02 | 0,02 (CLN) | TT. Vĩnh Thuận | |
| 3 | Khu vực đấu giá quyền sử dụng đất | | | | | | |
| 1 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại ấp Hiệp Hòa, xã Vĩnh Bình Bắc, huyện Vĩnh Thuận | 1,03 | | 1,03 | 1,03 (CLN) | xã Vĩnh Bình Bắc | |

- Công trình dự án quá 02 năm chưa ban hành quyết định thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất: Trên địa bàn huyện có 1 dự án, qua rà soát huyện đề xuất không chuyển tiếp. Cụ thể bảng sau:

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm hiện trạng năm 2023 | Diện tích được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | | Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha) | | | Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 |
|--------|---|-----|-------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|-----------------------|--|-------------------------|------------------|-------------------------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Trong đó: | | Tổng số Tăng (+), giảm (-) | Trong đó: | | |
| | | | | | | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ % | | Diện tích chuyển kỳ sau | Diện tích hủy bỏ | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(6)-(4) | (8)=(7)/[(5)-(4)]*100 | (9)=(6)-(5) | (10) | (11)=(9)-(10) | (12) |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 4.941,06 | 4.920,71 | 4.920,71 | -20,34 | 100,00 | | | | 4.941,06 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0,65 | 0,65 | 0,65 | | | | | | 0,65 |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | 2.951,91 | 3.066,01 | 3.053,41 | 101,50 | 88,96 | -12,60 | 2,73 | 15,33 | 2.954,65 |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 586,78 | 586,00 | 585,55 | -1,24 | 158,40 | -0,46 | -0,40 | 0,06 | 586,39 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 111,90 | 113,90 | 111,77 | -0,13 | -6,50 | -2,13 | 0,02 | 2,15 | 111,92 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 8,22 | 8,22 | 8,22 | | | | | | 8,22 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 9,48 | 10,04 | 10,04 | 0,56 | 100,00 | | | | 9,48 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,24 | 2,24 | 2,24 | | | | | | 2,24 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 37,70 | 38,70 | 37,78 | 0,08 | 8,00 | -0,92 | 0,46 | 1,38 | 38,16 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 3,63 | 3,63 | 3,63 | | | | | | 3,63 |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 2,73 | 3,04 | 2,73 | | | -0,31 | -0,26 | 0,05 | 2,47 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 30,63 | 31,32 | 30,71 | 0,08 | 11,60 | -0,61 | 0,23 | 0,84 | 30,86 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 0,62 | 0,62 | 0,62 | | | | | | 0,62 |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 0,09 | 0,09 | 0,09 | | | | 0,49 | 0,49 | 0,58 |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 5,96 | 8,20 | 5,96 | | | -2,24 | -2,00 | 0,24 | 3,96 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 5,11 | 7,35 | 5,11 | | | -2,24 | -2,00 | 0,24 | 3,11 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,85 | 0,85 | 0,85 | | | | | | 0,85 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 859,34 | 968,47 | 962,20 | 102,86 | 94,26 | -6,27 | 5,23 | 11,50 | 864,58 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 775,69 | 859,36 | 865,22 | 89,53 | 107,00 | 5,86 | 13,86 | 8,00 | 789,55 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 74,17 | 95,82 | 86,95 | 12,78 | 59,03 | -8,87 | -8,61 | 0,26 | 65,56 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm hiện trạng năm 2023 | Diện tích được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | | Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha) | | | Diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 |
|--------|--|-----|-------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|-----------------------|--|-------------------------|------------------|-------------------------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Trong đó: | | Tổng số Tăng (+), giảm (-) | Trong đó: | | |
| | | | | | | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ % | | Diện tích chuyển kỳ sau | Diện tích hủy bỏ | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(6)-(4) | (8)=(7)/[(5)-(4)]*100 | (9)=(6)-(5) | (10) | (11)=(9)-(10) | (12) |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 6,06 | 9,30 | 6,06 | | | -3,24 | | 3,24 | 6,06 |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 0,63 | 0,63 | 0,63 | | | | | | 0,63 |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 0,45 | 0,45 | 0,45 | | | | | | 0,45 |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 0,35 | 0,35 | 0,35 | | | | | | 0,35 |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 1,99 | 2,06 | 1,99 | | | -0,07 | -0,07 | | 1,92 |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | 0,49 | 0,54 | 0,54 | 111,02 | 0,05 | 0,05 | | 0,05 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 8,95 | 8,95 | 8,95 | | | | | | 8,95 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 1,50 | 1,50 | 1,50 | | | | | | 1,50 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 4,76 | 4,76 | 4,76 | | | | | | 4,76 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 1.314,17 | 1.314,08 | 1.314,08 | -0,09 | 100,00 | | | | 1.314,17 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.314,17 | 1.314,08 | 1.314,08 | -0,09 | 100,00 | | | | 1.314,17 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,36 | 0,36 | 0,36 | | | | | | 0,36 |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | | | | |

1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án cần thu hồi đất

1.2.1 Công trình, dự án thực hiện thu hồi đất theo Điều 78

Trong năm 2025 trên địa bàn huyện không có dự án thuộc trường hợp thu hồi đất theo Điều 78.

1.2.2 Công trình, dự án thực hiện thu hồi đất theo Điều 79

Trong năm 2025 trên địa bàn huyện bố trí 1 dự án thuộc trường hợp thu hồi đất theo điều 79 của Luật Đất đai với tổng diện tích là 0,97 ha: Đường trục D3, huyện Vĩnh Thuận (*Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang*).

1.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc 02 trường hợp nêu trên

- Công trình, dự án thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, cấp GCN QSDĐ là 4 hạng mục công trình với tổng diện tích là 2,65 ha.

1.4. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Trên cơ sở phương án phân bổ khoanh vùng đất đai tỉnh Kiên Giang; Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2025, nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân được tổng hợp và phân tích theo từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

a. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

Huyện Vĩnh Thuận được định hướng là thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển chiều sâu, gia tăng sản lượng, chất lượng hàng hóa trên đơn vị sản xuất, phát triển sản phẩm hàng hóa chủ lực của ngành nông nghiệp theo từng chuỗi sản phẩm.

Mục tiêu, phương hướng cơ bản trong phát triển nông nghiệp của huyện là tăng cường đầu tư, tu bổ nâng cấp hệ thống kênh mương thủy lợi, xây dựng các hồ, đập để bổ sung nguồn nước tưới cuối vụ; có biện pháp bảo vệ diện tích đất trồng lúa đã quy hoạch, đồng thời, thực hiện các biện pháp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mô hình thích ứng với tình hình xâm ngập mặn (do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu).

Theo đó để thực hiện thắng lợi các mục tiêu nhiệm vụ trong năm 2025 thì diện tích đất nông nghiệp toàn huyện cần chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án, đồng thời chuyển đổi cơ cấu trong sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả trong sản xuất.

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp toàn huyện năm 2024 là 36.390,50ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện dự kiến bố trí giảm 1,93 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp (bao gồm: đất ở nông thôn 1,21 ha; đất ở đô thị 0,13 ha; đất công trình giao thông 0,52 ha; đất chợ 0,07 ha).

Diện tích đất nông nghiệp đến cuối năm 2025 dự kiến đạt 36.388,57 ha, chiếm 92,25% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên xã, thị trấn</i> | <i>Diện tích</i> |
|------------|-------------------------|------------------|
| 1 | TT.Vĩnh Thuận | 1.856,68 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình Bắc | 7.771,95 |
| 3 | Xã Vĩnh Bình Nam | 4.237,52 |

| <i>STT</i> | <i>Tên xã, thị trấn</i> | <i>Diện tích</i> |
|------------|-------------------------|------------------|
| 4 | Xã Bình Minh | 2.777,54 |
| 5 | Xã Vĩnh Thuận | 4.813,65 |
| 6 | Xã Tân Thuận | 4.137,28 |
| 7 | Xã Phong Đông | 2.696,55 |
| 8 | Xã Vĩnh Phong | 8.097,40 |

Các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như sau:

b. Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa

+ Hiện trạng đất trồng lúa năm 2024 là 25.909,62 ha;

+ Trong năm 2025 huyện dự kiến bố trí giảm 0,38 ha nhằm chuyển sang:

Nhóm đất phi nông nghiệp là 0,38 ha (bao gồm: đất ở tại nông thôn 0,37 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha).

+ Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2024 là 25.909,24 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2025 diện tích đất trồng lúa còn lại của huyện là 25.909,24 ha, chiếm 71,20% diện tích đất nông nghiệp.

Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên xã, thị trấn</i> | <i>Diện tích</i> |
|------------|-------------------------|------------------|
| 1 | TT.Vĩnh Thuận | 1.660,89 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình Bắc | 4.629,94 |
| 3 | Xã Vĩnh Bình Nam | 3.553,50 |
| 4 | Xã Bình Minh | 2.522,00 |
| 5 | Xã Vĩnh Thuận | 4.439,85 |
| 6 | Xã Tân Thuận | 3.817,20 |
| 7 | Xã Phong Đông | 1.713,06 |
| 8 | Xã Vĩnh Phong | 3.572,80 |

c. Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm khác:

+ Hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác năm 2024 là 10,19 ha;

+ Trong năm 2025 chỉ tiêu này không bố trí tăng, giảm;

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2023 là 10,19 ha;

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến cuối năm 2025 đạt 10,19 ha, chiếm 0,03% diện tích đất nông nghiệp.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên xã, thị trấn</i> | <i>Diện tích</i> |
|------------|-------------------------|------------------|
| 1 | TT.Vĩnh Thuận | 7,00 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình Bắc | 1,53 |

| <i>STT</i> | <i>Tên xã, thị trấn</i> | <i>Diện tích</i> |
|-------------------|--------------------------------|-------------------------|
| 3 | Xã Vĩnh Bình Nam | 0,64 |
| 4 | Xã Bình Minh | |
| 5 | Xã Vĩnh Thuận | |
| 6 | Xã Tân Thuận | 0,30 |
| 7 | Xã Phong Đông | |
| 8 | Xã Vĩnh Phong | 0,73 |

d. Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm:

+ Hiện trạng đất trồng cây lâu năm 2024 là 5.549,32 ha;

+ Trong năm 2025 huyện dự kiến bố trí tăng, giảm như sau:

- **Bố trí giảm:** Để có đủ quỹ đất thi công các hạng mục công trình trong năm 2025, huyện bố trí giảm chỉ tiêu này 1,52 ha (*bao gồm chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,81 ha; đất ở tại đô thị 0,12 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,84 ha*).

- Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 5.547,80 ha;

(*Danh mục công trình, dự án có sử dụng đất trồng cây lâu năm được trình bày chi tiết tại biểu 25/CH phần hệ thống biểu*).

+ Như vậy đến cuối năm 2025 diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại của huyện là 5.547,80 ha, chiếm 15,25% diện tích đất nông nghiệp.

Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên xã, thị trấn</i> | <i>Diện tích</i> |
|-------------------|--------------------------------|-------------------------|
| 1 | TT.Vĩnh Thuận | 188,14 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình Bắc | 3.132,17 |
| 3 | Xã Vĩnh Bình Nam | 681,50 |
| 4 | Xã Bình Minh | 255,54 |
| 5 | Xã Vĩnh Thuận | 373,80 |
| 6 | Xã Tân Thuận | 319,78 |
| 7 | Xã Phong Đông | 266,07 |
| 8 | Xã Vĩnh Phong | 330,80 |

e. Đất rừng đặc dụng

Trên địa bàn huyện không có quỹ đất rừng đặc dụng;

f. Đất rừng phòng hộ

Trên địa bàn huyện không có quỹ đất rừng phòng hộ;

g. Đất rừng sản xuất

Trên địa bàn huyện không có quỹ đất rừng sản xuất;

h. Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản

+ Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 4.920,71 ha;

+ Trong kế hoạch năm 2025 huyện bố trí giảm 0,03 ha nhằm chuyển sang đất ở tại nông thôn.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 4.920,68 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2025 diện tích đất nuôi trồng thủy sản còn lại của huyện là 4.920,68ha, chiếm 13,52% diện tích đất nông nghiệp.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên xã, thị trấn</i> | <i>Diện tích</i> |
|-------------------|--------------------------------|-------------------------|
| 1 | TT.Vĩnh Thuận | |
| 2 | Xã Vĩnh Bình Bắc | 8,31 |
| 3 | Xã Vĩnh Bình Nam | 1,88 |
| 4 | Xã Bình Minh | |
| 5 | Xã Vĩnh Thuận | |
| 6 | Xã Tân Thuận | |
| 7 | Xã Phong Đông | 717,41 |
| 8 | Xã Vĩnh Phong | 4.193,07 |

i. Đất chăn nuôi tập trung

Hiện nay huyện đang xây dựng kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024. Do đó, diện tích đất chăn nuôi tập trung trên địa bàn huyện đang được tổng hợp và chưa được cấp thẩm quyền phê duyệt; Chỉ tiêu đất chăn nuôi tập trung là chỉ tiêu mới theo Luật đất đai 2024, do đó hiện trạng năm 2024 không có loại đất này.

Trong năm 2025 huyện không bố trí tăng, giảm chỉ tiêu này.

j. Kế hoạch sử dụng đất làm muối

Trong kế hoạch 2025 huyện không bố trí tăng, giảm đối với đất làm muối.

k. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác

Hiện trạng đất nông nghiệp khác năm 2024 là 0,65 ha;

Trong năm 2025 chỉ tiêu này không bố trí tăng, giảm;

Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 0,65 ha.

Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

Hiện trạng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 là 3.053,41 ha;

Để hoàn thành tốt phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được Hội đồng nhân dân huyện đề ra. Trong năm 2025 trên địa bàn huyện dự kiến sẽ bố trí tăng 1,93 ha sử dụng từ đất nông nghiệp (*bao gồm đất trồng lúa 0,38 ha; đất trồng cây lâu năm 1,52 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,03ha*); đồng thời chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 0,95 ha.

Bố trí giảm 0,90 ha nhằm chuyển sang đất công trình giao thông.

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 3.052,96ha.

Như vậy đến cuối năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện đạt 3.055,34ha, chiếm 7,75% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên xã, thị trấn</i> | <i>Diện tích</i> |
|-------------------|--------------------------------|-------------------------|
| 1 | TT.Vĩnh Thuận | 317,25 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình Bắc | 639,62 |
| 3 | Xã Vĩnh Bình Nam | 327,44 |
| 4 | Xã Bình Minh | 214,18 |
| 5 | Xã Vĩnh Thuận | 346,26 |
| 6 | Xã Tân Thuận | 248,56 |
| 7 | Xã Phong Đông | 320,80 |
| 8 | Xã Vĩnh Phong | 641,23 |

Các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

a. Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn

+ Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2024 là 585,55 ha;

+ Trong năm 2025 trên địa bàn huyện dự kiến tăng, giảm chỉ tiêu này như sau:

- **Bố trí tăng:** Dự kiến tăng thêm 1,21 ha, nhằm thực hiện hạng mục thành phần Đấu giá quyền sử dụng đất tại ấp Hiệp Hòa, xã Vĩnh Bình Bắc, huyện Vĩnh Thuận với diện tích 0,51 ha và tạo điều kiện cho người dân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn các xã là 0,42 ha;

- Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 585,55 ha;

+ Đến cuối năm 2025 diện tích đất ở tại nông thôn của huyện đạt 586,75 ha, chiếm 19,20% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên xã, thị trấn</i> | <i>Diện tích</i> |
|-------------------|--------------------------------|-------------------------|
| 1 | TT.Vĩnh Thuận | |
| 2 | Xã Vĩnh Bình Bắc | 120,70 |

| <i>STT</i> | <i>Tên xã, thị trấn</i> | <i>Diện tích</i> |
|-------------------|--------------------------------|-------------------------|
| 3 | Xã Vĩnh Bình Nam | 79,05 |
| 4 | Xã Bình Minh | 55,65 |
| 5 | Xã Vĩnh Thuận | 82,76 |
| 6 | Xã Tân Thuận | 63,06 |
| 7 | Xã Phong Đông | 47,74 |
| 8 | Xã Vĩnh Phong | 137,78 |

b. Kế hoạch sử dụng đất ở đô thị

- + Hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2024 là 111,77 ha;
- + Trong năm 2025 trên địa bàn huyện dự kiến tăng, giảm như sau:
 - + Bố trí tăng: dự kiến tăng thêm 0,13 ha nhằm tạo điều kiện cho người dân trên địa bàn huyện chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 0,13 ha.
 - + Dự kiến giảm: 0,36 ha nhằm chuyển sang đất công trình giao thông.
 - + Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 111,41 ha;
 - + Như vậy đến cuối năm 2025 diện tích đất ở tại đô thị đạt 111,54 ha, chiếm 3,65% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên xã, thị trấn</i> | <i>Diện tích</i> |
|-------------------|--------------------------------|-------------------------|
| 1 | TT.Vĩnh Thuận | 111,54 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình Bắc | |
| 3 | Xã Vĩnh Bình Nam | |
| 4 | Xã Bình Minh | |
| 5 | Xã Vĩnh Thuận | |
| 6 | Xã Tân Thuận | |
| 7 | Xã Phong Đông | |
| 8 | Xã Vĩnh Phong | |

c. Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan

- + Hiện trạng đất trụ sở cơ quan năm 2024 là 8,22 ha;
- + Trong năm 2025 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan dự kiến giảm 0,09 ha nhằm chuyển sang đất công trình giao thông;
- + Diện tích đất trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 8,13 ha;
- + Như vậy đến cuối năm 2025 diện tích đất trụ sở cơ quan đạt 8,13 ha, chiếm 0,27% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất trụ sở cơ quan phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên xã, thị trấn</i> | <i>Diện tích</i> |
|-------------------|--------------------------------|-------------------------|
|-------------------|--------------------------------|-------------------------|

| <i>STT</i> | <i>Tên xã, thị trấn</i> | <i>Diện tích</i> |
|-------------------|--------------------------------|-------------------------|
| 1 | TT.Vĩnh Thuận | 5,99 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình Bắc | 0,37 |
| 3 | Xã Vĩnh Bình Nam | 0,19 |
| 4 | Xã Bình Minh | 0,35 |
| 5 | Xã Vĩnh Thuận | 0,15 |
| 6 | Xã Tân Thuận | 0,39 |
| 7 | Xã Phong Đông | 0,36 |
| 8 | Xã Vĩnh Phong | 0,33 |

Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng:

Hiện trạng đất quốc phòng năm 2024 là 10,04 ha;

+ Trong năm 2025 diện tích đất quốc phòng toàn huyện không bố trí tăng, giảm.

+ Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 10,04 ha;

Đến cuối năm 2025 diện tích đất quốc phòng toàn huyện đạt 10,04 ha chiếm 0,33% diện tích đất phi nông nghiệp;

Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên xã, thị trấn</i> | <i>Diện tích</i> |
|-------------------|--------------------------------|-------------------------|
| 1 | TT.Vĩnh Thuận | 1,52 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình Bắc | |
| 3 | Xã Vĩnh Bình Nam | |
| 4 | Xã Bình Minh | 8,52 |
| 5 | Xã Vĩnh Thuận | |
| 6 | Xã Tân Thuận | |
| 7 | Xã Phong Đông | |
| 8 | Xã Vĩnh Phong | |

d. Kế hoạch sử dụng đất an ninh:

+ Hiện trạng đất an ninh năm 2024 là 2,24 ha;

+ Trong năm 2025 diện tích đất an ninh không bố trí tăng giảm.

+ Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 2,24 ha;

Do đó diện tích đến cuối năm 2025 đạt 2,24 ha chiếm 0,07% diện tích đất PNN.

Diện tích đất an ninh phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên xã, thị trấn</i> | <i>Diện tích</i> |
|-------------------|--------------------------------|-------------------------|
| 1 | TT.Vĩnh Thuận | 2,12 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình Bắc | |

| <i>STT</i> | <i>Tên xã, thị trấn</i> | <i>Diện tích</i> |
|-------------------|--------------------------------|-------------------------|
| 3 | Xã Vĩnh Bình Nam | 0,05 |
| 4 | Xã Bình Minh | 0,04 |
| 5 | Xã Vĩnh Thuận | |
| 6 | Xã Tân Thuận | |
| 7 | Xã Phong Đông | 0,03 |
| 8 | Xã Vĩnh Phong | |

e. Kế hoạch sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất xây công trình sự nghiệp năm 2024 là 37,78 ha.

Trong năm 2025 diện tích loại đất này không bố trí tăng, giảm.

Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 37,78 ha;

Đến cuối năm 2025 đất xây dựng công trình sự nghiệp đạt 37,73 ha.

Cụ thể từng loại đất công trình sự nghiệp như sau:

(f.1) Đất xây dựng cơ sở văn hóa

+ Hiện trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 là 3,63 ha;

+ Trong năm 2025 chỉ tiêu này trên địa bàn huyện sử dụng ổn định không biến động;

+ Đến cuối năm 2025 diện tích sẽ đạt 3,63 ha chiếm 0,37% diện tích xây dựng công trình sự nghiệp.

(f.2) Đất xây dựng cơ sở xã hội

Chỉ tiêu này trong năm 2025 không bố trí tăng, giảm.

(f.3) Đất xây dựng cơ sở y tế

+ Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024 là 2,73 ha;

+ Trong năm 2025 chỉ tiêu này không bố trí tăng, giảm

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 2,73 ha;

+ Đến cuối năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế đạt 2,73 ha, chiếm 0,27% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

(f.4) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

+ Hiện trạng đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 là 30,71 ha;

+ Trong năm 2025 chỉ tiêu này không bố trí tăng, giảm.

+ Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 30,71 ha;

+ Dự kiến đến cuối năm 2025 diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện sẽ đạt 30,71 ha, chiếm 3,09% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

(f.5) Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

+ Hiện trạng đất cơ sở thể dục thể thao năm 2024 là 0,62 ha;

+ Trong năm 2025 chỉ tiêu này không bố trí tăng, giảm.

+ Dự kiến đến cuối năm 2025 diện tích đất cơ sở thể dục thể thao đạt 0,62 ha, chiếm 0,06% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

(f.6) Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ

+ Hiện trạng đất cơ sở nghiên cứu khoa học năm 2024 là 0,09 ha;

+ Trong năm 2025 chỉ tiêu này được sử dụng ổn định, không biến động;

+ Dự kiến đến cuối năm 2025 diện tích đất cơ sở nghiên cứu khoa học đạt 0,09 ha, chiếm 0,01% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

(f.7) Đất xây dựng cơ sở môi trường

Chỉ tiêu này trong năm 2025 không bố trí tăng, giảm.

(f.8) Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn

Chỉ tiêu này trong năm 2025 không bố trí tăng, giảm.

(f.9) Đất xây dựng cơ sở ngoại giao

Chỉ tiêu này trong năm 2025 không bố trí tăng, giảm.

(f.10) Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Chỉ tiêu này trong năm 2025 không bố trí tăng, giảm.

g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2024 là 5,96 ha;

Kế hoạch năm 2025 huyện không bố trí tăng, giảm cho chỉ tiêu này.

Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 5,96 ha.

Dự kiến đến cuối năm 2025 diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của huyện sẽ đạt 5,96 ha.

Trong đó, diện tích tăng giảm chi tiết theo từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

(g.1) Đất khu công nghiệp

Chỉ tiêu này trong năm 2025 không bố trí tăng, giảm.

(g.2) Đất cụm công nghiệp

Chỉ tiêu này trong năm 2025 không bố trí tăng, giảm.

(g.3) Đất khu công nghệ thông tin tập trung

Chỉ tiêu này trong năm 2025 không bố trí tăng, giảm.

(g.4) Kế hoạch sử dụng đất thương mại, dịch vụ:

- + Hiện trạng đất thương mại, dịch vụ năm 2024 là 5,11 ha;
- + Trong năm 2025 huyện không bố trí tăng, giảm đối với chỉ tiêu này.
- + Diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 5,11 ha;
- + Như vậy đến cuối năm 2025 diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện đạt 5,11 ha, chiếm 0,17% diện tích đất PNN.

Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

| STT | Tên xã, thị trấn | Diện tích |
|------------|-------------------------|------------------|
| 1 | TT.Vĩnh Thuận | 4,19 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình Bắc | 0,02 |
| 3 | Xã Vĩnh Bình Nam | 0,08 |
| 4 | Xã Bình Minh | 0,33 |
| 5 | Xã Vĩnh Thuận | |
| 6 | Xã Tân Thuận | 0,11 |
| 7 | Xã Phong Đông | |
| 8 | Xã Vĩnh Phong | 0,38 |

(g.5) Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

- + Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 0,85 ha;
- + Trong năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng ổn định, không biến động tăng, giảm;
- + Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 0,85 ha;
- + Đến cuối năm 2025 chỉ tiêu này sẽ đạt 0,85 ha;

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

| STT | Tên xã, thị trấn | Diện tích |
|------------|-------------------------|------------------|
| 1 | TT.Vĩnh Thuận | 0,50 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình Bắc | |
| 3 | Xã Vĩnh Bình Nam | |
| 4 | Xã Bình Minh | 0,03 |
| 5 | Xã Vĩnh Thuận | |
| 6 | Xã Tân Thuận | |
| 7 | Xã Phong Đông | |
| 8 | Xã Vĩnh Phong | 0,32 |

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

+ Hiện trạng đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2024 là 962,20 ha;

+ Trong năm 2025 diện tích sử dụng vào mục đích công cộng dự kiến tăng, giảm như sau:

- Biến động tăng: dự kiến tăng thêm 1,79 ha (*sử dụng từ đất trồng cây lâu năm 0,84 ha; đất ở tại đô thị 0,36 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha; đất giáo dục 0,05 ha; đất công trình thủy lợi 0,45 ha*).

- Biến động giảm: bố trí giảm 0,45 ha nhằm chuyển sang đất công trình giao thông.

+ Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 962,20 ha;

+ Đến cuối năm 2025 diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng dự kiến đạt 963,54 ha.

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên xã, thị trấn</i> | <i>Diện tích</i> |
|-------------------|--------------------------------|-------------------------|
| 1 | TT.Vĩnh Thuận | 93,28 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình Bắc | 238,23 |
| 3 | Xã Vĩnh Bình Nam | 110,71 |
| 4 | Xã Bình Minh | 78,81 |
| 5 | Xã Vĩnh Thuận | 83,29 |
| 6 | Xã Tân Thuận | 64,46 |
| 7 | Xã Phong Đông | 137,16 |
| 8 | Xã Vĩnh Phong | 187,85 |

Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm sử dụng vào mục đích công cộng :

(h.1) Đất công trình giao thông:

+ Hiện trạng đất giao thông năm 2024 là 865,22 ha;

+ Trong năm 2025 dự kiến tăng thêm 1,42 ha.

+ Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 865,22 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2025 diện tích đất giao thông của huyện đạt 866,65 ha, chiếm 87,21% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng của huyện.

(h.2) Đất công trình thủy lợi:

+ Hiện trạng đất thủy lợi năm 2024 là 86,95 ha;

+ Trong năm 2025 dự kiến giảm 0,45 ha nhằm chuyển sang đất công trình giao thông.

- + Kế hoạch năm 2025 không trí tăng thêm đối với chỉ tiêu này.
- + Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 86,50 ha;
- + Đến cuối năm 2025 diện tích đất thủy lợi của huyện đạt 86,50 ha, chiếm 8,70% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

(h.3) Đất công trình cấp nước, thoát nước

Trong kế hoạch năm 2025 huyện không bố trí tăng giảm với chỉ tiêu này.

(h.4) Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Hiện trạng năm 2024 là 6,06 ha;

Kế hoạch năm 2025 huyện không bố trí tăng, giảm cho chỉ tiêu này.

Diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 6,06 ha.

Dự kiến đến cuối năm 2025 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên của huyện sẽ đạt 6,06 ha.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên xã, thị trấn</i> | <i>Diện tích</i> |
|-------------------|--------------------------------|-------------------------|
| 1 | TT.Vĩnh Thuận | 5,19 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình Bắc | 0,64 |
| 3 | Xã Vĩnh Bình Nam | |
| 4 | Xã Bình Minh | |
| 5 | Xã Vĩnh Thuận | 0,23 |
| 6 | Xã Tân Thuận | |
| 7 | Xã Phong Đông | |
| 8 | Xã Vĩnh Phong | |

(h.5) Đất công trình xử lý chất thải

- + Hiện trạng bãi thải, xử lý chất thải năm 2024 là 0,63 ha;
- + Trong năm 2025 chỉ tiêu này được sử dụng ổn định không biến động tăng, giảm.
- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 0,63 ha;
- + Dự kiến đến cuối năm 2025 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đạt 0,63 ha, chiếm 0,02% diện tích phi nông nghiệp;

Diện tích đất bãi thải, xử lý rác thải phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên xã, thị trấn</i> | <i>Diện tích</i> |
|-------------------|--------------------------------|-------------------------|
| 1 | TT.Vĩnh Thuận | |

| | | |
|---|------------------|------|
| 2 | Xã Vĩnh Bình Bắc | |
| 3 | Xã Vĩnh Bình Nam | |
| 4 | Xã Bình Minh | 0,63 |
| 5 | Xã Vĩnh Thuận | |
| 6 | Xã Tân Thuận | |
| 7 | Xã Phong Đông | |
| 8 | Xã Vĩnh Phong | |

(h.6) Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

- + Hiện trạng đất năng lượng năm 2024 là 0,45 ha;
- + Trong năm 2025 chỉ tiêu này không bố trí tăng, giảm;
- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 0,45ha;
- + Như vậy đến cuối năm 2025 diện tích đất năng lượng của huyện đạt 0,45ha, chiếm 0,05% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

(h.7) Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

- + Hiện trạng đất công trình bưu chính viễn thông năm 2024 là 0,35 ha;
- + Trong năm 2025 chỉ tiêu này trên địa bàn huyện được sử dụng ổn định, không biến động tăng, giảm;
- + Đến cuối năm 2025 diện tích sẽ đạt 0,35 ha chiếm 0,04% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

(h.8) Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

- + Hiện trạng đất chợ năm 2024 là 1,99 ha;
- + Trong năm 2025 chỉ tiêu này dự kiến tăng 0,07 ha sử dụng từ đất cây lâu năm
- + Không bố trí giảm đối với chỉ tiêu này
- + Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 1,991,99 ha;
- + Dự kiến đến cuối năm 2025 diện tích đất chợ đạt 2,06 ha, chiếm 0,21% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

(h.9) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

- + Hiện trạng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2024 là 9,14 ha;
- + Trong năm 2025 chỉ tiêu này sử dụng ổn định không biến động tăng, giảm;

Đến cuối năm 2025 diện tích chỉ tiêu này đạt 0,59 ha.

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên xã, thị trấn</i> | <i>Diện tích</i> |
|-------------------|--------------------------------|-------------------------|
| 1 | TT.Vĩnh Thuận | 0,07 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình Bắc | 0,05 |
| 3 | Xã Vĩnh Bình Nam | 0,06 |
| 4 | Xã Bình Minh | 0,02 |
| 5 | Xã Vĩnh Thuận | 0,15 |
| 6 | Xã Tân Thuận | 0,12 |
| 7 | Xã Phong Đông | 0,07 |
| 8 | Xã Vĩnh Phong | 0,07 |

i. Kế hoạch sử dụng đất tôn giáo

- + Hiện trạng đất cơ sở tôn giáo năm 2024 là 8,95ha;
- + Trong năm 2025 chỉ tiêu này sử dụng ổn định không biến động tăng, giảm;
- + Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 8,95 ha;

Đến cuối năm 2025 diện tích đất cơ sở tôn giáo đạt 8,95 ha, chiếm 0,29% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên xã, thị trấn</i> | <i>Diện tích</i> |
|-------------------|--------------------------------|-------------------------|
| 1 | TT.Vĩnh Thuận | 2,32 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình Bắc | 3,08 |
| 3 | Xã Vĩnh Bình Nam | 0,73 |
| 4 | Xã Bình Minh | |
| 5 | Xã Vĩnh Thuận | 0,28 |
| 6 | Xã Tân Thuận | |
| 7 | Xã Phong Đông | 1,33 |
| 8 | Xã Vĩnh Phong | 1,22 |

j. Kế hoạch sử dụng đất tín ngưỡng

- + Hiện trạng đất cơ sở tín ngưỡng năm 2024 là 1,50 ha;
- + Trong năm 2025 chỉ tiêu này sử dụng ổn định không biến động tăng, giảm;
- + Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 1,50 ha;

+ Đến cuối năm 2025 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng của huyện đạt 1,50ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên xã, thị trấn</i> | <i>Diện tích</i> |
|-------------------|--------------------------------|-------------------------|
| 1 | TT.Vĩnh Thuận | 0,31 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình Bắc | |
| 3 | Xã Vĩnh Bình Nam | 1,14 |
| 4 | Xã Bình Minh | |
| 5 | Xã Vĩnh Thuận | |
| 6 | Xã Tân Thuận | |
| 7 | Xã Phong Đông | |
| 8 | Xã Vĩnh Phong | 0,05 |

k. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ:

- + Hiện trạng đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ năm 2024 là 4,76 ha;
- + Trong năm 2025 chỉ tiêu này trên địa bàn huyện được sử dụng ổn định, không biến động tăng, giảm;
- + Diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2024 là 4,76ha;

Đến cuối năm 2025 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ là 4,76 ha, chiếm 0,16% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên xã, thị trấn</i> | <i>Diện tích</i> |
|-------------------|--------------------------------|-------------------------|
| 1 | TT.Vĩnh Thuận | 4,15 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình Bắc | |
| 3 | Xã Vĩnh Bình Nam | |
| 4 | Xã Bình Minh | |
| 5 | Xã Vĩnh Thuận | 0,35 |
| 6 | Xã Tân Thuận | |
| 7 | Xã Phong Đông | 0,26 |
| 8 | Xã Vĩnh Phong | |

l. Đất có mặt nước chuyên dùng:

- + Hiện trạng đất có mặt nước chuyên dùng năm 2024 là 1.314,08 ha;
- + Trong năm 2025 chỉ tiêu này không bố trí tăng, giảm.
- + Đến cuối năm 2025 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của huyện đạt 1.314,08 ha, chiếm 43,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

(1.1) Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Chỉ tiêu này trong năm 2025 không bố trí tăng, giảm.

(1.2) Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối

- + Hiện trạng đất sông ngòi, kênh, rạch, suối năm 2024 là 1.314,08ha;
- + Trong năm 2025 chỉ tiêu này không bố trí tăng, giảm.
- + Đến cuối năm 2025 diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối của huyện đạt 1.314,08 ha, chiếm 43,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

| STT | Tên xã, thị trấn | Diện tích |
|------------|-------------------------|------------------|
| 1 | TT.Vĩnh Thuận | 85,71 |
| 2 | Xã Vĩnh Bình Bắc | 276,53 |
| 3 | Xã Vĩnh Bình Nam | 135,43 |
| 4 | Xã Bình Minh | 69,80 |
| 5 | Xã Vĩnh Thuận | 179,10 |
| 6 | Xã Tân Thuận | 120,42 |
| 7 | Xã Phong Đông | 133,85 |
| 8 | Xã Vĩnh Phong | 313,24 |

(1.3) Đất phi nông nghiệp khác

Trong năm 2025 chỉ tiêu này sử dụng ổn định không tăng, giảm;

Nhu cầu đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng

Trong kế hoạch 2025 huyện không bố trí tăng giảm đối với diện tích đất chưa sử dụng.

1.5. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2025 được cân đối dựa trên cơ sở tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện và các chỉ tiêu đã được cấp tỉnh phân bổ cho Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 nhưng chưa thực hiện được, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực để đáp ứng cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2025.

Để đảm bảo cân đối giữa các nhóm đất đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn tài nguyên đất đai theo hướng tiết kiệm, hiệu quả, phát triển bền vững nhằm phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của huyện Vĩnh Thuận, trong năm 2025 huyện dự kiến chuyển đổi cơ cấu đất đai như sau: Chuyển 1,93 ha từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

Như vậy đến cuối năm 2025 cơ cấu các nhóm đất của huyện Vĩnh Thuận sẽ đạt: Tổng diện tích tự nhiên (DTTN) toàn huyện năm 2025 là: 39.443,91ha;

- + Nhóm đất nông nghiệp: 36.388,57 ha, chiếm 92,25% (DTTN);
- + Nhóm đất phi nông nghiệp: 3.055,34ha, chiếm 7,75% (DTTN);
- + Nhóm đất chưa sử dụng: 0ha chiếm % (DTTN);

Bảng 8: Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2025

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2024 (ha) | Tổng diện tích năm 2025 (ha) | So sánh tăng (+) giảm (-) | Cơ cấu (%) |
|----------|---|------------|--------------------------|------------------------------|---------------------------|--------------|
| (1) | (2) | (3) | (5) | (6) | (7)=(6)-(5) | (5) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 36.390,50 | 36.388,57 | -1,93 | 92,25 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 25.909,62 | 25.909,24 | -0,38 | 65,69 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 9.497,89 | 9.497,52 | -0,37 | 24,08 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 16.411,73 | 16.411,72 | -0,01 | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 10,19 | 10,19 | | 0,03 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 5.549,32 | 5.547,80 | -1,52 | 14,07 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 4.920,71 | 4.920,68 | -0,03 | 12,48 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0,65 | 0,65 | | 0,00 |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | 3.053,41 | 3.055,34 | 1,93 | 7,75 |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 585,55 | 586,75 | 1,21 | 1,49 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 111,77 | 111,54 | -0,23 | 0,28 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 8,22 | 8,13 | -0,09 | 0,02 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 10,04 | 10,04 | | 0,03 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 2,24 | 2,24 | | 0,01 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 37,78 | 45,82 | 8,04 | 0,12 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 3,63 | 3,63 | | 0,01 |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2024 (ha) | Tổng diện tích năm 2025 (ha) | So sánh tăng (+) giảm (-) | Cơ cấu (%) |
|--------|--|-----|--------------------------|------------------------------|---------------------------|------------|
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 2,73 | 2,73 | | 0,01 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 30,71 | 30,71 | | 0,08 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 0,62 | 0,62 | | 0,00 |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 0,09 | 0,09 | | 0,00 |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | 8,04 | 8,04 | 0,02 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 5,96 | 5,96 | 0,00 | 0,02 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 5,11 | 5,11 | 0,00 | 0,01 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,85 | 0,85 | | 0,00 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 962,20 | 963,24 | 1,04 | 2,44 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 865,22 | 866,65 | 1,42 | 2,20 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 86,95 | 86,50 | -0,45 | 0,22 |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 6,06 | 6,06 | | 0,02 |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 0,63 | 0,63 | | 0,00 |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 0,45 | 0,45 | | 0,00 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2024 (ha) | Tổng diện tích năm 2025 (ha) | So sánh tăng (+) giảm (-) | Cơ cấu (%) |
|----------|---|------------|--------------------------|------------------------------|---------------------------|------------|
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 0,35 | 0,35 | | 0,00 |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 1,99 | 2,06 | 0,07 | 0,01 |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 0,54 | 0,54 | | 0,00 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 8,95 | 8,95 | | 0,02 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 1,50 | 1,50 | | 0,00 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 4,76 | 4,76 | | 0,01 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 1.314,08 | 1.314,08 | | 3,33 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.314,08 | 1.314,08 | | 3,33 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,36 | 0,36 | | 0,00 |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | |

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | |
|----------|--|------------|---------------------|----------------------------------|------------------|------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | | TT.Vĩnh Thuận | Xã Vĩnh Bình Bắc | Xã Vĩnh Bình Nam | Xã Bình Minh | Xã Vĩnh Thuận | Xã Tân Thuận | Xã Phong Đông | Xã Vĩnh Phong |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0,65 | 0,65 | | | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | 3.055,34 | 317,25 | 639,62 | 327,44 | 214,18 | 346,26 | 248,56 | 320,80 | 641,23 |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 586,75 | | 120,70 | 79,05 | 55,65 | 82,76 | 63,06 | 47,74 | 137,78 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 111,54 | 111,54 | | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 8,13 | 5,99 | 0,37 | 0,19 | 0,35 | 0,15 | 0,39 | 0,36 | 0,33 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 10,04 | 1,52 | | | 8,52 | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 2,24 | 2,12 | | 0,05 | 0,04 | | | 0,03 | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 37,78 | 12,71 | 7,76 | 3,33 | 2,35 | 3,61 | 2,46 | 1,26 | 4,30 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 3,63 | 3,63 | | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 2,73 | 1,23 | 0,22 | 0,13 | 0,23 | 0,25 | 0,19 | 0,28 | 0,19 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 30,71 | 7,76 | 6,92 | 3,20 | 2,12 | 3,36 | 2,27 | 0,98 | 4,11 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 0,62 | | 0,62 | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 0,09 | 0,09 | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | |
|--------|--|-----|---------------------|----------------------------------|------------------|------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| | | | | TT.Vĩnh Thuận | Xã Vĩnh Bình Bắc | Xã Vĩnh Bình Nam | Xã Bình Minh | Xã Vĩnh Thuận | Xã Tân Thuận | Xã Phong Đông | Xã Vĩnh Phong |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 5,96 | 4,69 | 0,02 | 0,08 | 0,36 | | 0,11 | | 0,70 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 5,11 | 4,19 | 0,02 | 0,08 | 0,33 | | 0,11 | | 0,38 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,85 | 0,50 | | | 0,03 | | | | 0,32 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 963,24 | 85,83 | 231,16 | 107,44 | 77,10 | 80,01 | 62,12 | 135,97 | 183,62 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 866,65 | 79,06 | 212,36 | 102,67 | 64,78 | 73,03 | 62,00 | 127,95 | 144,79 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 86,50 | 0,44 | 18,03 | 4,01 | 11,38 | 6,37 | | 7,60 | 38,68 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | |
|--------|--|-----|---------------------|----------------------------------|------------------|------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| | | | | TT.Vĩnh Thuận | Xã Vĩnh Bình Bắc | Xã Vĩnh Bình Nam | Xã Bình Minh | Xã Vĩnh Thuận | Xã Tân Thuận | Xã Phong Đông | Xã Vĩnh Phong |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 6,06 | 5,19 | 0,64 | | | 0,23 | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 0,63 | | | | 0,63 | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 0,45 | | | 0,45 | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 0,35 | 0,16 | 0,01 | 0,01 | 0,02 | 0,04 | | 0,03 | 0,08 |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 2,06 | 0,91 | 0,07 | 0,24 | 0,28 | 0,24 | | 0,32 | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 0,54 | 0,07 | 0,05 | 0,06 | 0,02 | 0,10 | 0,12 | 0,07 | 0,07 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 8,95 | 2,32 | 3,08 | 0,73 | | 0,28 | | 1,33 | 1,22 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 1,50 | 0,31 | | 1,14 | | | | | 0,05 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 4,76 | 4,15 | | | | 0,35 | | 0,26 | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 1.314,08 | 85,71 | 276,53 | 135,43 | 69,80 | 179,10 | 120,42 | 133,85 | 313,24 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | |
|----------|---|------------|---------------------|----------------------------------|------------------|------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| | | | | TT.Vĩnh Thuận | Xã Vĩnh Bình Bắc | Xã Vĩnh Bình Nam | Xã Bình Minh | Xã Vĩnh Thuận | Xã Tân Thuận | Xã Phong Đông | Xã Vĩnh Phong |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.314,08 | 85,71 | 276,53 | 135,43 | 69,80 | 179,10 | 120,42 | 133,85 | 313,24 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,36 | 0,36 | | | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | | | | | |

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2. Kế hoạch chuyển mục đích trong năm 2025

- Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại Điều 121, Điều 122, Điều 123; Điều 78, 79 của Luật Đất đai 2024 trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vĩnh Thuận là 1,93 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1,93 ha.

Bảng 10: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

[illegible]

[illegible]

3. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2025

Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 phân theo từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm:

Bảng 11: Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2025

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | |
|----------|---|------------|---------------------|----------------------------------|------------------|------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| | | | | TT.Vĩnh Thuận | Xã Vĩnh Bình Bắc | Xã Vĩnh Bình Nam | Xã Bình Minh | Xã Vĩnh Thuận | Xã Tân Thuận | Xã Phong Đông | Xã Vĩnh Phong |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | | | | |

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2025

Hiện nay trên địa bàn huyện đã tận dụng tối đa quỹ đất bằng chưa sử dụng.

5. Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trong năm 2025

Danh mục các công trình, dự án có thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ theo Điều 78, 79 của Luật Đất đai được trình bày chi tiết tại biểu 25/CH phần hệ thống biểu;

6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

6.1. Căn cứ pháp lý

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vĩnh Thuận được căn cứ vào các tài liệu hướng dẫn sau:

- Luật Đất đai năm 2024;
- Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 10/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Kiên Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang;

Việc tính toán chi phí bồi thường của các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất. Các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi chủ đầu tư và các cơ quan có liên quan lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của theo từng công trình, dự án cụ thể.

Nguyên tắc bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất được thực hiện bằng việc giao đất mới có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi, nếu không có đất

để bồi thường thì bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất.

- **Dự kiến các khoản thu:** Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí địa chính;

- **Dự kiến các khoản chi:** Chi cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng

6.2. Kết quả khái toán

Bảng 12: Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

| STT | Hạng mục | Diện tích | Đơn giá | Thành tiền | Thành tiền |
|------------|---|-------------------|------------------------|----------------------|-------------|
| | | (m ²) | (đồng/m ²) | (đồng) | (tỷ đồng) |
| I | Các khoản thu | 13.361 | | 6.660.675.000 | 6,66 |
| 1 | Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất | 13.361 | | 6.660.675.000 | 6,66 |
| 1.1 | - Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở nông thôn | 12.061 | 175.000 | 2.110.675.000 | 2,11 |
| 1.2 | - Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở đô thị | 1.300 | 3.500.000 | 4.550.000.000 | 4,55 |
| 1.3 | - Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ | 0 | 122.500 | 0 | - |
| 2 | Thu từ giao, cho thuê đất, đấu giá QSD đất | 0 | 0 | 0 | - |
| 2.1 | - Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị | 0 | 3.500.000 | 0 | - |
| II | Các khoản chi | 700 | 0 | 95.200.000 | 0,10 |
| 1 | - Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa | 0 | 116.000 | 0 | - |
| 2 | - Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm | 700 | 136.000 | 95.200.000 | 0,10 |
| 3 | - Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn | 0 | 350.000 | 0 | - |
| 4 | - Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị | 0 | 350.000 | 0 | - |
| III | Cân đối thu - chi (I - II) | | | 6.565.475.000 | 6,57 |

7. Giải pháp tổ chức thực hiện

7.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Phổ biến Luật Bảo vệ Môi trường đến các doanh nghiệp, nhân dân.

- Đối với các dự án đầu tư mới cần thực hiện đánh giá tác động môi trường ngay trong giai đoạn đầu lập thủ tục dự án đầu tư. Kiên quyết, xử lý nghiêm đối với các trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi thực hiện dự án đầu tư.

- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến ngư, đưa các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, hướng dẫn sử dụng liều lượng phân thuốc trong canh tác nông nghiệp phù hợp, nhằm hạn chế tối đa tác động ô nhiễm môi trường đất và nước.

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế, nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ các cơ sở sản xuất, các khu có khả năng gây ô nhiễm trong huyện.

- Xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường lâu dài.

- Tiến hành trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như nông thôn.

- Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền sâu rộng, thực tế nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân.

7.2. Giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án kế hoạch sử dụng đất

- Nhà nước chủ động thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó cần phải xem xét thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội, đồng thời ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi theo quy định của pháp luật.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho các mục đích thương mại nhằm tăng nguồn thu ngân sách.

- Phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Phải nâng cao công tác giám sát kế hoạch sử dụng đất.

7.3. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất

Để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch, cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư:

- Tạo điều kiện thuận lợi kêu gọi các nhà đầu tư xây dựng các dự án, công trình nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện;
- Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cần phải tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ các ngành nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của huyện.
- Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong các lĩnh vực: giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường đúng theo quy định.
- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai tại địa phương. Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất cho xây dựng các công trình, đặt biệt đối với các công trình giao thông, thủy lợi và đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.
- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích đầu tư kinh doanh, sản xuất.
- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.
- Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian nếu không có lý do chính đáng được các cấp có thẩm quyền cho phép.
- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí đất đai.

7.4. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện

Sau khi kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, giải pháp tổ chức thực hiện như sau:

- Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện

- + Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất 2025 đến các cấp, các ngành, các chủ đầu tư và nhân dân trong và ngoài huyện biết để thực hiện.
- + Phối hợp với các phòng, ban, ngành cấp huyện; các chủ đầu tư có công trình, dự án trên địa bàn huyện hoàn thành phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong quý IV năm 2024 và tiến hành giải phóng mặt bằng thi công trong quý I năm 2025 đối với các dự án hiện nay còn chậm tiến độ.
- + Kiểm tra, rà soát, cân đối và bố trí ngân sách theo kế hoạch đầu tư trung hạn đã được xây dựng cho năm 2025.

+ Chỉ đạo, đôn đốc các phòng ban chuyên môn khẩn trương hoàn tất các thủ tục liên quan đến công tác trình phê duyệt thiết kế dự án, khảo sát đo đạc hiện trạng,... Cho các dự án đầu tư công đã được bố trí vốn như: Đường trục D3, huyện Vĩnh Thuận; Trạm cấp nước xã Vĩnh Bình Bắc.

+ Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, đôn đốc cơ quan đầu tư, cơ quan quản lý dự án đầu tư trên địa bàn huyện khẩn trương triển khai các hạng mục đã được bố trí vốn (*đặc biệt là các hạng mục công trình giao thông, thủy lợi*).

+ Thành lập hội đồng bồi thường cho từng dự án đã được bố trí vốn để có thể giải quyết các vấn đề khó khăn trong quá trình thực hiện thủ tục bồi thường hỗ trợ tái định cư.

+ Tăng cường công tác đối thoại công dân và doanh nghiệp nhằm giải quyết, tháo gỡ khó khăn về thủ tục hành chính, thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh, nhất là kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

+ Thành lập tổ kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các công trình dự án triển khai thực hiện trên địa bàn huyện từ đó công tác kiểm tra tiến độ triển khai trong công tác kiểm đếm bồi thường và giải phóng mặt bằng sẽ được tiến hành thường xuyên và kịp thời có những giải pháp tháo gỡ khó khăn vướng mắc góp phần đẩy nhanh tiến độ bàn giao mặt bằng sạch cho chủ đầu tư thi công hạng mục công trình, dự án.

+ Xử lý nghiêm đối với các trường hợp vi phạm Luật Đất đai về quản lý và sử dụng đất sai mục đích, đồng thời tuyên truyền vận động người dân thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai. Kiên quyết không cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nằm ngoài kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- *Trách nhiệm các phòng chuyên môn của huyện*

+ Các ban ngành, đoàn thể trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận cần có sự phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý về đất đai tại địa phương; thường xuyên kiểm tra, rà soát các hạng mục công trình của cơ quan mình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất (*nếu có*); chủ động xin nguồn vốn hoặc mời gọi đầu tư từ bên ngoài để đẩy nhanh tiến độ thi công dự án.

+ Đối với cơ quan quản lý đất đai tại địa phương: Phòng Tài nguyên và môi trường, UBND các xã, thị trấn, các cơ quan đơn vị liên quan phối hợp tổ chức thực hiện đạt hiệu quả, thực hiện tốt công tác về bồi thường, thu hồi đất, giao đất, để dự án triển khai đưa vào sử dụng.

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường cùng với đơn vị thực hiện công tác kiểm kê bồi thường và giải phóng mặt bằng cần phối hợp chặt chẽ, nghiên cứu, đề xuất xây dựng cơ chế phối hợp để thuận lợi trong quá trình kiểm kê bồi

thường giải phóng mặt bằng vừa rút ngắn các công đoạn, thủ tục không cần thiết để sớm bàn giao mặt bằng triển khai dự án. Bên cạnh đó cần nghiên cứu, đề xuất xây dựng bảng giá đất cụ thể cho từng dự án trong công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng góp phần giảm thiểu những khiếu nại vướng mắc về giá đất bồi thường nhưng vẫn đảm bảo giải quyết hài hòa quyền và lợi ích của người dân và chủ đầu tư dự án.

- Trách nhiệm của UBND xã, thị trấn

- + Tổ chức thực hiện các dự án công trình do xã, thị trấn làm chủ đầu tư.
- + Phối hợp với các phòng ban của huyện, tham gia tích cực công tác bồi thường, thu hồi giao đất các dự án thực hiện trên địa bàn.
- + Quản lý chặt chẽ quỹ đất của kế hoạch sử dụng đất 2025 không để phát sinh xây dựng các công trình ngoài kế hoạch được duyệt, chịu trách nhiệm trước UBND huyện về thực hiện các dự án đăng ký và quản lý đất đai trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vĩnh Thuận được xây dựng phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Thuận đã được phê duyệt và Phương án phân bổ khoanh vùng đất đai đến năm 2030 tỉnh Kiên Giang.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vĩnh Thuận được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực ở các cấp và căn cứ vào kết quả điều tra đánh giá việc thực thi Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện. Vì vậy, đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đặc biệt là tài nguyên đất đai.

Kế hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Thuận năm 2025 là căn cứ pháp lý quan trọng để thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 của các ngành, lĩnh vực, của các cấp và phù hợp với khả năng đầu tư và huy động nguồn lực, khắc phục tình trạng lãng phí trong việc giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

Nội dung Kế hoạch khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các cấp, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện phát triển đúng định hướng. Cụ thể:

- Đối với nhóm đất nông nghiệp: Tiếp tục giảm để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu sử dụng đất xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm kế hoạch. Song huyện cũng xác định các giải pháp nhằm đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng (*đặc biệt là việc chuyển đổi mô hình sản xuất cho phù hợp với tình trạng biến đổi khí hậu và tình hình xâm ngập mặn ngày càng nghiêm trọng*), ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

- Đối với nhóm đất phi nông nghiệp: Được xem xét đưa vào kế hoạch sử dụng đất những dự án có tính khả thi; trên cơ sở danh mục dự án do UBND tỉnh quyết định vốn đầu tư trong năm kế hoạch; các dự án do doanh nghiệp đăng ký và cam kết thực hiện trong năm 2025 và nhu cầu chuyển mục đích đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn. Các loại đất được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm.

2. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện thực hiện các công trình dự án đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất, phát huy vai trò quản lý đất đai của cơ quan nhà nước và thể hiện quyền làm chủ của người dân, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận kiến nghị:

- UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vĩnh Thuận để huyện có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn, cũng như có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện.

- UBND tỉnh, các Sở, ngành quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao,... nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân.

- Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các sở ngành liên quan, xem xét, điều tra đánh giá tài nguyên đất, thoái hóa đất từ đó xây dựng phương án khoanh vùng sản xuất, vùng chuyển đổi chức năng sản xuất đất nông nghiệp trên địa bàn huyện cho phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, tình hình kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch 2021-2030.

Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| STT | Ký hiệu Biểu | Tên biểu |
|-----|---------------|---|
| 1 | Biểu số 01/CH | Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Vĩnh Thuận |
| 2 | Biểu số 04/CH | Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Vĩnh Thuận |
| 3 | Biểu số 17/CH | Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vĩnh Thuận |
| 4 | Biểu số 18/CH | Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Vĩnh Thuận |
| 5 | Biểu số 19/CH | Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Vĩnh Thuận |
| 6 | Biểu số 20/CH | Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Vĩnh Thuận |
| 7 | Biểu số 24/CH | Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vĩnh Thuận |
| 8 | Biểu số 25/CH | Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Vĩnh Thuận |

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN VĨNH THUẬN

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | |
|-------|--|-----|---------------------|------------|----------------------------------|------------------|------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| | | | | | TT.Vĩnh Thuận | Xã Vĩnh Bình Bắc | Xã Vĩnh Bình Nam | Xã Bình Minh | Xã Vĩnh Thuận | Xã Tân Thuận | Xã Phong Đông | Xã Vĩnh Phong |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(6)+...+(21) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 36.390,50 | 92,26 | 1.856,88 | 7.773,09 | 4.237,66 | 2.777,78 | 4.813,71 | 4.137,32 | 2.696,58 | 8.097,48 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 25.909,62 | 65,69 | 1.660,90 | 4.629,94 | 3.553,62 | 2.522,22 | 4.439,86 | 3.817,21 | 1.713,06 | 3.572,80 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 9.497,89 | 24,08 | 549,67 | 3.289,11 | 777,71 | 784,43 | 219,41 | 2.724,73 | 0,54 | 1.152,29 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 16.411,73 | 41,61 | 1.111,23 | 1.340,83 | 2.775,91 | 1.737,79 | 4.220,45 | 1.092,48 | 1.712,53 | 2.420,51 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 10,19 | 0,03 | 7,00 | 1,53 | 0,64 | | | 0,30 | | 0,73 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 5.549,32 | 14,07 | 188,33 | 3.133,31 | 681,51 | 255,56 | 373,84 | 319,81 | 266,10 | 330,85 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 4.920,71 | 12,48 | | 8,31 | 1,88 | | | | 717,41 | 4.193,10 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0,65 | 0,00 | 0,65 | | | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | 3.053,41 | 7,74 | 317,05 | 638,48 | 327,31 | 213,94 | 346,20 | 248,52 | 320,77 | 641,15 |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 585,55 | 1,48 | | 120,08 | 78,92 | 55,41 | 82,70 | 63,02 | 47,71 | 137,70 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 111,77 | 0,28 | 111,77 | | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 8,22 | 0,02 | 6,08 | 0,37 | 0,19 | 0,35 | 0,15 | 0,39 | 0,36 | 0,33 |

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN VĨNH THUẬN

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | |
|--------|--|-----|---------------------|------------|----------------------------------|------------------|------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| | | | | | TT.Vĩnh Thuận | Xã Vĩnh Bình Bắc | Xã Vĩnh Bình Nam | Xã Bình Minh | Xã Vĩnh Thuận | Xã Tân Thuận | Xã Phong Đông | Xã Vĩnh Phong |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 10,04 | 0,03 | 1,52 | | | 8,52 | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 2,24 | 0,01 | 2,12 | | 0,05 | 0,04 | | | 0,03 | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 37,78 | 0,10 | 12,71 | 7,76 | 3,33 | 2,35 | 3,61 | 2,46 | 1,26 | 4,30 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 3,63 | 0,01 | 3,63 | | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 2,73 | 0,01 | 1,23 | 0,22 | 0,13 | 0,23 | 0,25 | 0,19 | 0,28 | 0,19 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 30,71 | 0,08 | 7,76 | 6,92 | 3,20 | 2,12 | 3,36 | 2,27 | 0,98 | 4,11 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 0,62 | 0,00 | | 0,62 | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 0,09 | 0,00 | 0,09 | | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 5,96 | 0,02 | 4,69 | 0,02 | 0,08 | 0,36 | | 0,11 | | 0,70 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 5,11 | 0,01 | 4,19 | 0,02 | 0,08 | 0,33 | | 0,11 | | 0,38 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,85 | 0,00 | 0,50 | | | 0,03 | | | | 0,32 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | |

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN VĨNH THUẬN

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | |
|--------|--|-----|---------------------|------------|----------------------------------|------------------|------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| | | | | | TT.Vĩnh Thuận | Xã Vĩnh Bình Bắc | Xã Vĩnh Bình Nam | Xã Bình Minh | Xã Vĩnh Thuận | Xã Tân Thuận | Xã Phong Đông | Xã Vĩnh Phong |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 962,20 | 2,44 | 85,30 | 230,64 | 107,44 | 77,10 | 80,01 | 62,12 | 135,97 | 183,62 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 865,22 | 2,19 | 78,09 | 211,91 | 102,67 | 64,78 | 73,03 | 62,00 | 127,95 | 144,79 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 86,95 | 0,22 | 0,89 | 18,03 | 4,01 | 11,38 | 6,37 | | 7,60 | 38,68 |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 6,06 | 0,02 | 5,19 | 0,64 | | | 0,23 | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 0,63 | 0,00 | | | | 0,63 | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 0,45 | 0,00 | | | 0,45 | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 0,35 | 0,00 | 0,16 | 0,01 | 0,01 | 0,02 | 0,04 | | 0,03 | 0,08 |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 1,99 | 0,01 | 0,91 | | 0,24 | 0,28 | 0,24 | | 0,32 | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 0,54 | 0,00 | 0,07 | 0,05 | 0,06 | 0,02 | 0,10 | 0,12 | 0,07 | 0,07 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 8,95 | 0,02 | 2,32 | 3,08 | 0,73 | | 0,28 | | 1,33 | 1,22 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 1,50 | 0,00 | 0,31 | | 1,14 | | | | | 0,05 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 4,76 | 0,01 | 4,15 | | | | 0,35 | | 0,26 | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 1.314,08 | 3,33 | 85,71 | 276,53 | 135,43 | 69,80 | 179,10 | 120,42 | 133,85 | 313,24 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.314,08 | 3,33 | 85,71 | 276,53 | 135,43 | 69,80 | 179,10 | 120,42 | 133,85 | 313,24 |

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN VĨNH THUẬN

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | |
|------|------------------------------|-----|---------------------|------------|----------------------------------|------------------|------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| | | | | | TT.Vĩnh Thuận | Xã Vĩnh Bình Bắc | Xã Vĩnh Bình Nam | Xã Bình Minh | Xã Vĩnh Thuận | Xã Tân Thuận | Xã Phong Đông | Xã Vĩnh Phong |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,36 | 0,00 | 0,36 | | | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | | | | | | |

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN VĨNH THUẬN

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm hiện trạng năm 2023 | Diện tích được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | | Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha) | | |
|--------|--|-----|-------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|------------------------|--|-------------------------|------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Trong đó: | | Tổng số Tăng (+), giảm (-) | Trong đó: | |
| | | | | | | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ % | | Diện tích chuyển kỳ sau | Diện tích hủy bỏ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(6)-(4) | (8)=(7)/[(5)-(4)]* 100 | (9)=(6)-(5) | (10) | (11)=(9)-(10) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 36.492,00 | 36.377,90 | 36.390,50 | -101,50 | 88,96 | 12,60 | 26,77 | 14,17 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 25.939,42 | 25.899,99 | 25.909,62 | -29,80 | 75,58 | 9,63 | 22,94 | 13,31 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 9.512,47 | 9.482,70 | 9.497,89 | -14,58 | 48,98 | 15,19 | 22,10 | 6,91 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 16.426,95 | 16.417,29 | 16.411,73 | -15,22 | 157,56 | -5,56 | 0,84 | 6,40 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 11,05 | 10,19 | 10,19 | -0,86 | 100,00 | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 5.599,82 | 5.546,36 | 5.549,32 | -50,49 | 94,45 | 2,97 | 3,83 | 0,86 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | |
| | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 4.941,06 | 4.920,71 | 4.920,71 | -20,34 | 100,00 | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0,65 | 0,65 | 0,65 | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | 2.951,91 | 3.066,01 | 3.053,41 | 101,50 | 88,96 | -12,60 | 2,73 | 15,33 |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 586,78 | 586,00 | 585,55 | -1,24 | 158,40 | -0,46 | -0,40 | 0,06 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 111,90 | 113,90 | 111,77 | -0,13 | -6,50 | -2,13 | 0,02 | 2,15 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 8,22 | 8,22 | 8,22 | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 9,48 | 10,04 | 10,04 | 0,56 | 100,00 | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,24 | 2,24 | 2,24 | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 37,70 | 38,70 | 37,78 | 0,08 | 8,00 | -0,92 | 0,46 | 1,38 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 3,63 | 3,63 | 3,63 | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 2,73 | 3,04 | 2,73 | | | -0,31 | -0,26 | 0,05 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 30,63 | 31,32 | 30,71 | 0,08 | 11,60 | -0,61 | 0,23 | 0,84 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 0,62 | 0,62 | 0,62 | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 0,09 | 0,09 | 0,09 | | | | 0,49 | 0,49 |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 5,96 | 8,20 | 5,96 | | | -2,24 | -2,00 | 0,24 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 5,11 | 7,35 | 5,11 | | | -2,24 | -2,00 | 0,24 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,85 | 0,85 | 0,85 | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 859,34 | 968,47 | 962,20 | 102,86 | 94,26 | -6,27 | 5,23 | 11,50 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 775,69 | 859,36 | 865,22 | 89,53 | 107,00 | 5,86 | 13,86 | 8,00 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 74,17 | 95,82 | 86,95 | 12,78 | 59,03 | -8,87 | -8,61 | 0,26 |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 6,06 | 9,30 | 6,06 | | | -3,24 | | 3,24 |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 0,63 | 0,63 | 0,63 | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 0,45 | 0,45 | 0,45 | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 0,35 | 0,35 | 0,35 | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 1,99 | 2,06 | 1,99 | | | -0,07 | -0,07 | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | 0,49 | 0,54 | 0,54 | 111,02 | 0,05 | 0,05 | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 8,95 | 8,95 | 8,95 | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 1,50 | 1,50 | 1,50 | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 4,76 | 4,76 | 4,76 | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 1.314,17 | 1.314,08 | 1.314,08 | -0,09 | 100,00 | | | |

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN VĨNH THUẬN

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm hiện trạng năm 2023 | Diện tích được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | | Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha) | | |
|--------|---|-----|-------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|---------|--|-------------------------|------------------|
| | | | | | Diện tích (ha) | Trong đó: | | Tổng số Tăng (+), giảm (-) | Trong đó: | |
| | | | | | | Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ % | | Diện tích chuyển kỳ sau | Diện tích hủy bỏ |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.314,17 | 1.314,08 | 1.314,08 | -0,09 | 100,00 | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,36 | 0,36 | 0,36 | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | | | | |

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN VĨNH THUẬN

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | |
|-------|--|-----|---------------------|----------------------------------|------------------|------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| | | | | TT.Vĩnh Thuận | Xã Vĩnh Bình Bắc | Xã Vĩnh Bình Nam | Xã Bình Minh | Xã Vĩnh Thuận | Xã Tân Thuận | Xã Phong Đông | Xã Vĩnh Phong |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(17) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 36.388,57 | 1.856,68 | 7.771,95 | 4.237,52 | 2.777,54 | 4.813,65 | 4.137,28 | 2.696,55 | 8.097,40 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 25.909,24 | 1.660,89 | 4.629,94 | 3.553,50 | 2.522,00 | 4.439,85 | 3.817,20 | 1.713,06 | 3.572,80 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 9.497,52 | 549,66 | 3.289,11 | 777,59 | 784,21 | 219,39 | 2.724,73 | 0,54 | 1.152,29 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 16.411,72 | 1.111,23 | 1.340,83 | 2.775,91 | 1.737,79 | 4.220,45 | 1.092,47 | 1.712,53 | 2.420,51 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 10,19 | 7,00 | 1,53 | 0,64 | | | 0,30 | | 0,73 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 5.547,80 | 188,14 | 3.132,17 | 681,50 | 255,54 | 373,80 | 319,78 | 266,07 | 330,80 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | |
| | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 4.920,68 | | 8,31 | 1,88 | | | | 717,41 | 4.193,07 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0,65 | 0,65 | | | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | 3.055,34 | 317,25 | 639,62 | 327,44 | 214,18 | 346,26 | 248,56 | 320,80 | 641,23 |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 586,75 | | 120,70 | 79,05 | 55,65 | 82,76 | 63,06 | 47,74 | 137,78 |

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN VĨNH THUẬN

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | |
|--------|--|-----|---------------------|----------------------------------|------------------|------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| | | | | TT.Vĩnh Thuận | Xã Vĩnh Bình Bắc | Xã Vĩnh Bình Nam | Xã Bình Minh | Xã Vĩnh Thuận | Xã Tân Thuận | Xã Phong Đông | Xã Vĩnh Phong |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 111,54 | 111,54 | | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 8,13 | 5,99 | 0,37 | 0,19 | 0,35 | 0,15 | 0,39 | 0,36 | 0,33 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 10,04 | 1,52 | | | 8,52 | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 2,24 | 2,12 | | 0,05 | 0,04 | | | 0,03 | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 37,78 | 12,71 | 7,76 | 3,33 | 2,35 | 3,61 | 2,46 | 1,26 | 4,30 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 3,63 | 3,63 | | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 2,73 | 1,23 | 0,22 | 0,13 | 0,23 | 0,25 | 0,19 | 0,28 | 0,19 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 30,71 | 7,76 | 6,92 | 3,20 | 2,12 | 3,36 | 2,27 | 0,98 | 4,11 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 0,62 | | 0,62 | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 0,09 | 0,09 | | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 5,96 | 4,69 | 0,02 | 0,08 | 0,36 | | 0,11 | | 0,70 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | |

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN VĨNH THUẬN

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | |
|--------|--|-----|---------------------|----------------------------------|------------------|------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| | | | | TT.Vĩnh Thuận | Xã Vĩnh Bình Bắc | Xã Vĩnh Bình Nam | Xã Bình Minh | Xã Vĩnh Thuận | Xã Tân Thuận | Xã Phong Đông | Xã Vĩnh Phong |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 5,11 | 4,19 | 0,02 | 0,08 | 0,33 | | 0,11 | | 0,38 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,85 | 0,50 | | | 0,03 | | | | 0,32 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 963,24 | 85,83 | 231,16 | 107,44 | 77,10 | 80,01 | 62,12 | 135,97 | 183,62 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 866,65 | 79,06 | 212,36 | 102,67 | 64,78 | 73,03 | 62,00 | 127,95 | 144,79 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 86,50 | 0,44 | 18,03 | 4,01 | 11,38 | 6,37 | | 7,60 | 38,68 |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 6,06 | 5,19 | 0,64 | | | 0,23 | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 0,63 | | | | 0,63 | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 0,45 | | | 0,45 | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 0,35 | 0,16 | 0,01 | 0,01 | 0,02 | 0,04 | | 0,03 | 0,08 |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 2,06 | 0,91 | 0,07 | 0,24 | 0,28 | 0,24 | | 0,32 | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 0,54 | 0,07 | 0,05 | 0,06 | 0,02 | 0,10 | 0,12 | 0,07 | 0,07 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 8,95 | 2,32 | 3,08 | 0,73 | | 0,28 | | 1,33 | 1,22 |

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN VĨNH THUẬN

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | |
|--------|---|-----|---------------------|----------------------------------|------------------|------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| | | | | TT.Vĩnh Thuận | Xã Vĩnh Bình Bắc | Xã Vĩnh Bình Nam | Xã Bình Minh | Xã Vĩnh Thuận | Xã Tân Thuận | Xã Phong Đông | Xã Vĩnh Phong |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 1,50 | 0,31 | | 1,14 | | | | | 0,05 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 4,76 | 4,15 | | | | 0,35 | | 0,26 | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 1.314,08 | 85,71 | 276,53 | 135,43 | 69,80 | 179,10 | 120,42 | 133,85 | 313,24 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.314,08 | 85,71 | 276,53 | 135,43 | 69,80 | 179,10 | 120,42 | 133,85 | 313,24 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,36 | 0,36 | | | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | | | | |

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN VINH THUẬN

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | |
|-------|--|-----|---------------------|----------------------------------|------------------|------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| | | | | TT.Vĩnh h Thuận | Xã Vĩnh Bình Bắc | Xã Vĩnh Bình Nam | Xã Bình Minh | Xã Vĩnh Thuận | Xã Tân Thuận | Xã Phong Đông | Xã Vĩnh Phong |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(20) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 0,07 | 0,07 | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 0,07 | 0,07 | | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | |
| | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | | | | |

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN VĨNH THUẬN

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | |
|-------|--|-----|---------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| | | | | TT.Vĩnh h Thuận | Xã Vĩnh Bình Bắc | Xã Vĩnh Bình Nam | Xã Bình Minh | Xã Vĩnh Thuận | Xã Tân Thuận | Xã Phong Đông | Xã Vĩnh Phong |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | 0,90 | 0,90 | | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,36 | 0,36 | | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,09 | 0,09 | | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | | | | |

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN VĨNH THUẬN

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | |
|--------|--|-----|---------------------|----------------------------------|------------------|------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| | | | | TT.Vĩnh Thuận | Xã Vĩnh Bình Bắc | Xã Vĩnh Bình Nam | Xã Bình Minh | Xã Vĩnh Thuận | Xã Tân Thuận | Xã Phong Đông | Xã Vĩnh Phong |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,00 | 0,00 | | | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 0,45 | 0,45 | | | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 0,45 | 0,45 | | | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | | | | |

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN VĨNH THUẬN

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | |
|--------|--|-----|---------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| | | | | TT.Vĩnh h Thuận | Xã Vĩnh Bình Bắc | Xã Vĩnh Bình Nam | Xã Bình Minh | Xã Vĩnh Thuận | Xã Tân Thuận | Xã Phong Đông | Xã Vĩnh Phong |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | | | | | |

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN VĨNH THUẬN

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | |
|--------|---|-----|---------------------|----------------------------------|------------------|------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| | | | | TT.Vĩnh Thuận | Xã Vĩnh Bình Bắc | Xã Vĩnh Bình Nam | Xã Bình Minh | Xã Vĩnh Thuận | Xã Tân Thuận | Xã Phong Đông | Xã Vĩnh Phong |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | | | | |

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĨNH THUẬN

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | |
|------|--|----------------|-----------------|----------------------------------|------------------|------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| | | | | TT.Vĩnh Thuận | Xã Vĩnh Bình Bắc | Xã Vĩnh Bình Nam | Xã Bình Minh | Xã Vĩnh Thuận | Xã Tân Thuận | Xã Phong Đông | Xã Vĩnh Phong |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...(12) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| 1 | Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp | NNP/PNN | 1,93 | 0,20 | 1,14 | 0,14 | 0,24 | 0,06 | 0,04 | 0,03 | 0,08 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 0,38 | 0,01 | - | 0,12 | 0,22 | 0,02 | 0,01 | - | - |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK/PNN | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 1,52 | 0,19 | 1,14 | 0,02 | 0,02 | 0,04 | 0,03 | 0,03 | 0,05 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN/PNN</i> | <i>-</i> | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 0,03 | - | - | - | - | - | - | - | 0,03 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT/PNN | - | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU/PNN | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/NKR | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.2 | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RDD/NKR | | | | | | | | | |

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĨNH THUẬN

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | |
|-----|---|----------------|----------------|----------------------------------|------------------|------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| | | | | TT.Vĩnh Thuận | Xã Vĩnh Bình Bắc | Xã Vĩnh Bình Nam | Xã Bình Minh | Xã Vĩnh Thuận | Xã Tân Thuận | Xã Phong Đông | Xã Vĩnh Phong |
| 2.3 | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RPH/NKR | | | | | | | | | |
| 2.4 | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RSX/NKR | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN/NKR</i> | | | | | | | | | |
| 3 | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn | NPC/CNT | | | | | | | | | |
| 4 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | PNO/PNC | | | | | | | | | |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OTC | | | | | | | | | |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | DSN/CSK | | | | | | | | | |

Biểu 20/CH**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VĨNH THUẬN***Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | | | |
|-----|---|---------|----------------|----------------------------------|------------------|------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| | | | | TT.Vĩnh Thuận | Xã Vĩnh Bình Bắc | Xã Vĩnh Bình Nam | Xã Bình Minh | Xã Vĩnh Thuận | Xã Tân Thuận | Xã Phong Đông | Xã Vĩnh Phong |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CCO/CSK | | | | | | | | | |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | CSO/TMD | | | | | | | | | |

Ghi chú:

NKR là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

NPC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác chuyển sang đất chăn nuôi tập trung;

PNO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai;

PNC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 119, Điều 120 Luật Đất đai;

PKO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;

CCO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;

CSO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch

**BIỂU 25/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG**

| STT | Hạng mục | Mã loại đất | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Căn cứ pháp lý |
|--------------|--|-------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------|--|--------------------------|---|--|
| | | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | | | |
| I | Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch | | | | | | | | |
| II | Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai | | | | | | | | |
| 1 | Đường trục D3, huyện Vĩnh Thuận | DGT | 1,58 | 0,61 | 0,97 | CLN: 0,07ha ODT: 0,36ha TMD: 0,002ha DTL: 0,45ha TSC: 0,09ha | TT. Vĩnh Thuận | XY=582675.30,1051961.19; XY=583111.84,1052367.92 | - Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang; - Quyết định số 5060/QĐ-UBND ngày 6 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng: Dự án Đường trục D3, huyện Vĩnh Thuận |
| III | Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch | | | | | | | | |
| III.1 | Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân | | | | | | | | |
| 1 | Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân sang đất ở tại nông thôn | ONT | 0,47 | | 0,47 | LUA, CLN | Các xã, thị trấn | | |

**BIỂU 25/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG**

| STT | Hạng mục | Mã loại đất | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã | Căn cứ pháp lý |
|--------------|---|-------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------|-------------------------|--------------------------|---|---|
| | | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | | | |
| 2 | Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân sang đất ở tại đô thị | ODT | 0,41 | | 0,41 | LUA, CLN | TT. Vĩnh Thuận | | |
| III.2 | Các công trình, dự án giao đất, thuê đất | | | | | | | | |
| 1 | Trường Tiểu học Vĩnh Phong 1 | DGD | 0,74 | | 0,74 | 0,74 (LUA) | xã Vĩnh Phong | X=1046841.09 Y= 586359.74 | - Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang - Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 7/6/2022 của UBND huyện Vĩnh Thuận về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình Trường Tiểu học Vĩnh Phong 1 |
| III.3 | Các công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất | | | | | | | | |
| 1 | Đấu giá quyền sử dụng đất tại ấp Hiệp Hòa, xã Vĩnh Bình Bắc, huyện Vĩnh Thuận | DCH: 0,07 ONT: 0,51 DGT: 0,45 | 1,03 | | 1,03 | CLN | xã Vĩnh Bình Bắc | X=579394.9570 Y=1066172.5802 | Công văn số 843/VP-KTCN ngày 24/2/2020 của Văn phòng UBND tỉnh |

**PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT, GIAO ĐẤT
NĂM 2025 HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG**

| STT | Chủ sử dụng đất | Diện tích xin chuyển mục đích sử dụng đất theo đơn (ha) | Loại đất theo giấy chứng nhận | Địa điểm cấp xã (thị trấn) | Vị trí (tờ, thửa bản đồ) | Loại đất xin chuyển sang năm 2025 | Năm đăng ký |
|-----|--|---|-------------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|
| 1 | Lai Quốc Toàn | 0,03 | LUC | xã Vĩnh Bình Nam | Thửa 863 tờ 01 | ONT | Đăng ký năm 2024 |
| 2 | Phan Văn Thông Huỳnh Thị Tím | 0,01 | CLN | xã Tân Thuận | Thửa 64 tờ 10 | ONT | Đăng ký năm 2024 |
| 3 | Quách Thị Phương Hồng | 0,005 | CLN | xã Phong Đông | Thửa 51 tờ 11 | ONT | Đăng ký năm 2024 |
| 4 | Lê Văn Tuấn | 0,005 | CLN | xã Vĩnh Phong | Thửa 39 tờ 56 | ONT | Đăng ký năm 2024 |
| 5 | Đặng Văn Kiến | 0,05 | LUC | xã Bình Minh | Thửa 1 tờ 71-2022 | ONT | Đăng ký mới 2025 |
| 6 | Dương Thị Cúc | 0,01 | CLN | xã Vĩnh phong | Thửa 432 tờ 1 | ONT | Đăng ký mới 2025 |
| 7 | Đặng Văn kha | 0,01 | LUC | xã Bình Minh | Thửa 1 tờ 22-2016 | ONT | Đăng ký mới 2025 |
| 8 | Nguyễn Văn Út | 0,005 | CLN | xã Phong Đông | Thửa 2 tờ 15-2019 | ONT | Đăng ký mới 2025 |
| 9 | Phan Thị Phước | 0,01 | CLN | xã Vĩnh Phong | Thửa 31 tờ 83 | ONT | Đăng ký mới 2025 |
| 10 | Trương Quốc Tuấn | 0,06 | LUC | xã Vĩnh Bình Nam | Thửa 1 tờ 196-2021 | ONT | Đăng ký mới 2025 |
| 11 | Huỳnh Thanh Bình | 0,01 | CLN | xã Tân Thuận | Thửa 1 tờ 196-2021 | ONT | Danh sách bổ sung giữa năm 2024 |
| 12 | Trần Văn Kiều | 0,01 | CLN | xã Tân Thuận | Thửa 03 tờ 04 | ONT | Danh sách bổ sung giữa năm 2024 |
| 13 | Phù Thị Thảo My | 0,005 | CLN | xã Vĩnh Bình Nam | Thửa 60 tờ 15 | ONT | Danh sách bổ sung giữa năm 2024 |
| 14 | Lý Văn Út 12 | 0,01 | CLN | xã Vĩnh Bình Nam | Thửa 06 tờ 16 | ONT | Danh sách bổ sung giữa năm 2024 |
| 15 | Lý Vĩnh Tuyên | 0,004 | CLN | xã Vĩnh Bình Nam | Thửa 02 tờ 16 | ONT | Danh sách bổ sung giữa năm 2024 |
| 16 | Tôn Quốc Hòa | 0,01 | CLN | xã Vĩnh Phong | Thửa 505 tờ 01 | ONT | Danh sách bổ sung giữa năm 2024 |
| 17 | Phạm Văn Giao | 0,01 | CLN | xã Vĩnh Bình Bắc | Thửa 03 tờ 31 | ONT | Danh sách bổ sung giữa năm 2024 |
| 18 | Đỗ Thanh Pha | 0,08 | CLN | xã Vĩnh Bình Bắc | Thửa 1117 tờ 07 | ONT | Danh sách bổ sung giữa năm 2024 |
| 19 | Nguyễn Thanh Long | 0,01 | CLN | xã Phong Đông | Thửa 95 tờ 09 | ONT | Danh sách bổ sung giữa năm 2024 |
| 20 | Nguyễn Khắc Tiệp | 0,01 | CLN | xã Vĩnh Phong | Thửa 73 tờ 76 | ONT | Danh sách bổ sung giữa năm 2024 |
| 21 | Bùi Văn Chơn | 0,003 | CLN | xã Bình Minh | Thửa 34 tờ 11, | ONT | Danh sách bổ sung giữa năm 2024 |
| 22 | Danh Nhi | 0,03 | CLN | xã Vĩnh Bình Bắc | Thửa 1116 tờ 07 | ONT | Danh sách bổ sung giữa năm 2024 |
| 23 | Hồ Thanh Nguyên | 0,03 | NTS | xã Vĩnh Phong | Thửa 700 tờ 02 | ONT | Danh sách bổ sung giữa năm 2024 |
| 24 | Dương Quốc Tiến- Nguyễn Thị Bích Hạnh | 0,01 | LUA | xã Tân Thuận | Thửa 552 tờ 06 | ONT | Danh sách bổ sung giữa năm 2024 |
| 25 | Châu Hoàng Liệt | 0,02 | LUK | xã Vĩnh Thuận | Thửa 745 tờ 07 | ONT | Danh sách bổ sung giữa năm 2024 |

**PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT, GIAO ĐẤT
NĂM 2025 HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG**

| STT | Chủ sử dụng đất | Diện tích xin chuyển mục đích sử dụng đất theo đơn (ha) | Loại đất theo giấy chứng nhận | Địa điểm cấp xã (thị trấn) | Vị trí (tờ, thửa bản đồ) | Loại đất xin chuyển sang năm 2025 | Năm đăng ký |
|-----|-------------------------------|---|-------------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|
| 26 | Huỳnh Thị Thủy | 0,02 | CLN | TT. Vĩnh Thuận | Thửa 53 tờ 29 | ODT | Đăng ký năm 2024 |
| 27 | Đặng Thị Mỹ Xuyên | 0,002 | CLN | TT. Vĩnh Thuận | Thửa 1 tờ 133-2022 | ODT | Đăng ký mới 2025 |
| 28 | Huỳnh Quỳnh Anh | 0,02 | CLN | TT. Vĩnh Thuận | Thửa 324 tờ 2 | ODT | Đăng ký mới 2025 |
| 29 | Nguyễn Tấn Phương | 0,02 | CLN | TT. Vĩnh Thuận | Thửa 1 tờ 262-2018 | ODT | Đăng ký mới 2025 |
| 30 | Nguyễn Tiền Giang | 0,04 | CLN | xã Vĩnh Thuận | Thửa 1 tờ 32-2020 | ONT | Đăng ký mới 2025 |
| 31 | Phạm Đình Mạnh | 0,01 | LUK | TT. Vĩnh Thuận | Thửa 427 tờ 1 | ODT | Đăng ký mới 2025 |
| 32 | Đỗ Thanh Phương | 0,01 | CLN | TT. Vĩnh Thuận | Thửa 236 tờ 38 | ODT | Danh sách bổ sung giữa năm 2024 |
| 33 | Đỗ Thanh Phương | 0,01 | CLN | TT. Vĩnh Thuận | Thửa 01 tờ 02 | ODT | Danh sách bổ sung giữa năm 2024 |
| 34 | Lê Thị Mỹ Trân | 0,003 | CLN | TT. Vĩnh Thuận | Thửa 65 tờ 47 | ODT | Danh sách bổ sung giữa năm 2024 |
| 35 | Huỳnh Thanh Bình | 0,01 | CLN | xã Tân Thuận | Thửa 244, 245 tờ 20 | ODT | Danh sách bổ sung giữa năm 2024 |
| 36 | Lê Thị Như Mai | 0,04 | CLN | TT. Vĩnh Thuận | Thửa 276 tờ 01 | ODT | Đăng ký mới 2025 |
| 37 | Trương Cẩm Luân Kha Thị Kỳ | 0,02 | LUC | Bình Minh | Thửa 501 tờ 05 | ONT | Đăng ký mới 2025 |
| 38 | Trần Thị Bánh | 0,01 | CLN | TT. Vĩnh Thuận | Thửa 106 tờ 14 | ODT | Đăng ký mới 2025 |
| 39 | Trần Thị Thu Thủy | 0,25 | LUK | TT. Vĩnh Thuận | Thửa 969 tờ 14 | ODT | Đăng ký mới 2025 |
| 40 | Trần Thị Thu Thủy | 0,01 | LUK | TT. Vĩnh Thuận | Thửa 967 tờ 14 | ODT | Đăng ký mới 2025 |